

Số: 628/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua
Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông báo số 454-TB/TU ngày 07/8/2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về chủ trương đề xuất một số nội dung khi xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang;

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2020. Tuy nhiên, sau thời gian thực hiện cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tế; mặt khác theo ý kiến của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp tại Hội thảo trao đổi, thảo luận về kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật chuyên đề pháp luật về giá ngày 19/01/2021, đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang dưới hình thức văn bản QPPL, sau đó xem xét bãi bỏ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang cụ thể, chi tiết đến từng khu vực, vị trí, tuyến đường để áp dụng thống nhất trên toàn tỉnh;

Quy định giá đất của các loại đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Quan điểm

Việc xây dựng Bảng giá đất phải căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, phương pháp định giá đất quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, khung giá đất quy định tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ; kết quả tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định giá đất giai đoạn 2022-2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã xin ý kiến chủ trương một số nội dung về xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang và được Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến tại Thông báo số 454-TB/TU ngày 07/8/2021 về chủ trương đề xuất một số nội dung khi xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang. Sau khi tổng hợp đề xuất của UBND các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp xin ý kiến các ngành, UBND các huyện, thành phố; đồng thời UBND tỉnh tổ chức Hội nghị xin ý kiến trao đổi, thống nhất; dự thảo đã

được đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh; được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thẩm định; được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 10/2021; được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua tại phiên họp tháng 11/2021.

IV. NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Dự thảo Nghị quyết được ban hành dưới dạng Nghị quyết thông thường, bao gồm 2 điều:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022- 2024 tỉnh Bắc Giang theo phụ lục 01 và phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị Quyết.

2. Một số quy định cụ thể

2.1. Nhóm đất nông nghiệp: UBND tỉnh đề xuất giữ nguyên như Bảng giá đất tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh, gồm các Bảng: Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; Bảng giá đất trồng cây lâu năm; Bảng giá đất rừng sản xuất; Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*có Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

2.2.1. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông:

Đề xuất cơ bản giữ nguyên như mức giá quy định tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 và Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh; bổ sung giá đất các Khu đô thị, khu dân cư mới đã đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật được hình thành; đồng thời rà soát những điểm bất cập, những vị trí, đoạn đường, khu vực có biến động, phát sinh, những đoạn đường được đầu tư mới,... để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và thị trường; Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thì giá đất được xác định bằng 0,4 lần giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

2.2.2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông:

Quy định Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tách riêng, theo từng vị trí, khu vực, đoạn đường như Bảng giá đất ở; đồng thời quy định mức giá đối với một số dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau (*có Bảng giá chi tiết kèm theo*).

Các dự án đầu tư xây dựng khách sạn từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

2.2.3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông: Quy định thành Bảng giá riêng theo từng vị trí, khu vực, đoạn đường như Bảng giá đất ở (*có Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2.2.4. *Bảng giá đất ở tại nông thôn*: Đề xuất cơ bản giữ nguyên như mức giá quy định tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 và Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh (có *Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2.2.5. *Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn*: Quy định thành bảng Bảng giá riêng theo từng khu vực, vị trí cho phù hợp (có *Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2.2.6. *Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn*: Quy định thành Bảng giá riêng theo từng khu vực, vị trí cho phù hợp (có *Bảng giá chi tiết kèm theo*).

2.2.7. *Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp*: Đề xuất giữ nguyên mức giá như Quyết định 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh (có *Bảng giá chi tiết kèm theo*).

3. Quy định thời hạn Giá đất trong Bảng giá đất: đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

4. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất

4.1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

4.1.1. Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (*tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất < 200m*), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*không cắt vị trí 3 đối với các thửa đất nằm ở vị trí này*);

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

4.1.2. Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

4.1.3. Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

4.1.4. Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

Đối với đất ở:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m;

Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m;

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m;

Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m;

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m;

Vị trí 2: Tính từ trên 50 m vào sâu đến 100m;

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

4.2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

4.2.1. Phân khu vực:

Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

4.2.2. Phân vị trí đất:

Trong một khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1;

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

5. Quy định giá đất một số lĩnh vực khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư và giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất

5.1. Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội giá đất được xác định bằng 0,4 lần giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

5.2. Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất chợ, đất giao thông, đất thủy lợi xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5.3. Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5.4. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất phi nông nghiệp khác giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5.5. Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

5.6. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy; sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì xác định bằng giá đất sản

6. Quy định giá đất trong trường hợp thửa đất, đoạn đường có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1.
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.
- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

7. Quy định giá đất đối với khu dân cư, khu đô thị mới chưa quy định giá trong Bảng giá

Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

8. Quy định giá đất đối với các trục đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất

Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm thuộc khu vực nhóm xã có mức giá cao nhất làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Trên đây là nội dung Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua./.

(Kèm theo Tờ trình này có: (1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (2) Thông báo số 454-TB/TU ngày 07/8/2021 của Thường trực Tỉnh ủy; (3) các tài liệu khác có liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, KTN, TH;
- + Lưu VT, KTTH_{trú}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thế Tuấn

TỈNH ỦY BẮC GIANG
VĂN PHÒNG

*

Số 399 -CV/VPTU

V/v trích biên bản Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy
thường kỳ tháng 11/2021 về một số nội dung
Ban cán sự đảng UBND tỉnh xin ý kiến

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Ban cán sự đảng UBND tỉnh,

Tại Hội nghị thường kỳ tháng 11/2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã nghe, thảo luận và cho ý kiến đối với một số nội dung do Ban cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo, Văn phòng Tỉnh ủy trích Biên bản Hội nghị về ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Ban Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí chủ trương đầu tư 02 dự án và điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đường vành đai 5 theo đề xuất của Ban cán sự đảng UBND tỉnh. Giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ, dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang; dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025; dự thảo Nghị quyết sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 42/NQHĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang

Ban Thường vụ Tỉnh ủy cơ bản nhất trí với nội dung các dự thảo Nghị quyết nêu trên. Ban cán sự Đảng UBND tỉnh nghiên cứu tiếp thu ý kiến của đại biểu, đồng thời lưu ý một số nội dung sau:

- Đối với cơ chế đặc thù riêng cho phát triển huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang, giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Thành ủy, UBND thành phố Bắc Giang và Huyện ủy, UBND huyện Việt Yên nghiên cứu cơ chế, chính sách cụ thể, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Nghiên cứu tiếp thu bổ sung ghi thu, chi thanh toán đối với dự án BT theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ quy định sử dụng tài

sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

- Bổ sung nội dung hỗ trợ tăng 5% ngân sách cho 11 xã trên đèo của huyện Lục Ngạn.

Giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, trình Hội nghị Tỉnh ủy và HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang. Ban cán sự đảng UBND tỉnh nghiên cứu tiếp thu, bổ sung vào dự thảo Nghị quyết nội dung về *khu, cum công nghiệp* (tại mục 2, điểm a, khu vực 1 và điểm b, vị trí 1, trang 256) và nghiên cứu điều chỉnh tên "*khách sạn*" thành "*các cơ sở lưu trú*" (tại mục 1, phần II, trang 257) cho phù hợp để hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, trình kỳ họp HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh. Ban cán sự đảng UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trường phổ thông Dân tộc bán trú THCS và trường phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh. Ban cán sự đảng UBND tỉnh hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

6. Dự thảo Đề án xây dựng công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030

Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí với Đề án “Xây dựng công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030” do Ban cán sự đảng UBND tỉnh chuẩn bị. Ban cán sự đảng UBND tỉnh hoàn thiện, phê duyệt Đề án theo quy định, làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*),
- Huyện ủy, UBND huyện Việt Yên,
- Thành ủy, UBND thành phố Bắc Giang,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Văn phòng Tỉnh ủy
04/12/2021 17:35:13

Nguyễn Văn Năng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 194 /BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

Thực hiện sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành nghị quyết

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất. Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2020. Tuy nhiên, sau thời gian thực hiện phát sinh một số điểm bất cập, có những vị trí, đoạn đường, khu vực biến động hoặc những đoạn đường được đầu tư mới,... vì vậy, cần được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Từ căn cứ pháp lý và thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang là cần thiết, đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng đúng trình tự, thủ tục, thể thức được trình bày đúng quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang đã được UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng; UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị xin ý kiến trao đổi, thống nhất; dự thảo đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND

tỉnh; được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thẩm định; được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 10/2021.

3. Về nội dung của dự thảo Nghị quyết

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Đất đai năm 2013 và các nghị định, thông tư có liên quan. Nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2022 - 2024 cơ bản giữ nguyên như mức giá đang quy định hiện nay; về đất ở có bổ sung giá đất các Khu đô thị, khu dân cư mới đã đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật; đồng thời đã rà soát những điểm bất cập, những vị trí, đoạn đường, khu vực có biến động, phát sinh, những đoạn đường được đầu tư mới,... để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế; về Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông và Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông được tách riêng, theo từng vị trí,... Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo nghị quyết. Tuy nhiên, đề nghị UBND tỉnh làm rõ một số nội dung sau:

- Làm rõ căn cứ pháp lý và thực tiễn khi đề xuất giá đất của một số lĩnh vực khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư như: dự án đầu tư xây dựng khách sạn từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

- Nhóm giá đất nông nghiệp đã giữ ổn định nhiều năm nay, UBND tỉnh đề xuất giữ nguyên mức giá, qua thẩm tra Ban cơ bản đồng tình, vì nếu giữ nguyên mức giá như vậy sẽ thuận lợi trong thu hút đầu tư, nhưng còn băn khoăn do cứ trị một số địa phương có đề nghị nâng mức giá bồi thường, hỗ trợ GMPB khi thu hồi đất nông nghiệp.

- Bổ sung hồ sơ: Bảng tổng hợp ý kiến tham gia của các sở ngành và UBND các huyện, thành phố (các ý kiến tiếp thu, các ý kiến không tiếp thu); Biên bản họp thông qua của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022- 2024 tỉnh Bắc Giang, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Lưu: VT, TH.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
KT. TRƯỞNG BAN**



Đỗ Tấn Cường



Tỉnh ủy Bắc Giang
09/08/2021 08:02:33

TỈNH ỦY BẮC GIANG

*

Số 454-TB/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bắc Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO

**Ý KIẾN CỦA THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY
về chủ trương đề xuất một số nội dung khi xây dựng
Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang**

Ngày 06/8/2021, Thường trực Tỉnh ủy tổ chức giao ban theo Quy chế làm việc. Sau khi nghe Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến về chủ trương đề xuất một số nội dung khi xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang (tại Văn bản số 3971/UBND-KTTH ngày 05/8/2021); Thường trực Tỉnh ủy đã thảo luận và nhất trí chủ trương đề xuất một số nội dung khi xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang theo báo cáo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản nêu trên. Đồng thời lưu ý khi nghiên cứu xây dựng điều chỉnh Bảng giá đất cần đánh giá kỹ thực trạng để xác định nội dung điều chỉnh cho phù hợp; căn cứ pháp lý việc quy định mức giá đất riêng đối với các dự án thương mại, dịch vụ tại huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy,
- UBND tỉnh,
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính,
- VPTU: CVP, KT-XH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/L BAN THƯỜNG VỤ
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Minh Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3971 /UBND-KTTH

Bắc Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2021

V/v báo cáo, xin ý kiến chủ trương một số
nội dung về xây dựng Bảng giá đất
giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Thường trực Tỉnh ủy.

Thực hiện Quy định số 86-QĐ/TU ngày 19/01/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định những nội dung Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy thảo luận, quyết định hoặc cho ý kiến thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội; Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo và xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy chủ trương một số nội dung về xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang tại Phiên giao ban Thường trực Tỉnh ủy, cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 20/7/2020. Tuy nhiên, theo ý kiến của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp tại Hội thảo trao đổi, thảo luận về kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật chuyên đề pháp luật về giá ngày 19/01/2021, đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về Khung giá đất; số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

3. Đối tượng áp dụng

Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp;

h) Tính giá trị thửa đất để áp dụng phương pháp định giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Đề xuất một số nội dung khi xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

4.1. Nhóm giá đất nông nghiệp, gồm các bảng:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Bảng giá đất rừng sản xuất;

- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất giữ nguyên như Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh.

4.2. Nhóm giá đất phi nông nghiệp:

- Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông; Bảng giá đất ở tại nông thôn:

Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất cơ bản giữ nguyên như Bảng giá đất đã ban hành tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh, đồng thời rà soát những điểm bất cập, những vị trí, đoạn đường, khu vực có biến động,

phát sinh, những đoạn đường được đầu tư mới, những khu dân cư, đô thị đã được hình thành... để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và thị trường.

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất một số nội dung sau:

+ UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tách riêng, không quy định tỷ lệ theo đất ở (tại Quyết định 1025/QĐ-UBND quy định bằng 60% giá đất ở) theo từng vị trí, khu vực, đoạn đường như Bảng giá đất ở;

+ Quy định mức giá thương mại dịch vụ đối với một số dự án như: các dự án xã hội hóa (y tế, giáo dục, thể dục thể thao, môi trường);

+ Quy định giá thương mại, dịch vụ đối với một số lĩnh vực cần thu hút đầu tư như: Đầu tư khách sạn, khu vui chơi giải trí cao cấp, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

+ Đối với huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang: Để đảm bảo đáp ứng các tiêu chí đô thị loại IV (đối với huyện Việt Yên) và đô thị loại I (đối với thành phố Bắc Giang), Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang đề xuất mức giá phù hợp đối với các dự án thu hút đầu tư để huyện Việt Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV, thành phố Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại I.

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông: Quy định thành bảng giá riêng, không quy định tỷ lệ theo đất ở (tại Quyết định 1025/QĐ-UBND quy định bằng 40% giá đất ở) theo từng vị trí, khu vực, đoạn đường như Bảng giá đất ở; đồng thời điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo thấp hơn giá đất TMDV theo từng vị trí, khu vực, đoạn đường.

- Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp: Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất giữ nguyên như Quyết định 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh.

4.3. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất: Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất giữ nguyên như Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh.

Chủ tịch UBND tỉnh trân trọng báo cáo và xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, TN, TH;
- + Lưu: VT, KTTH_{TU}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thế Tuấn

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ

V/v thẩm định hồ sơ dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thẩm định Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3575/STNMT-KHTC ngày 18/10/2021 về việc đề nghị thẩm định dự thảo Quyết định Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang;

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 19/10/2021 tại phòng họp tầng II - Trụ sở Sở Tài chính Bắc Giang.

A. THÀNH PHẦN

I. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

- Ông Phan Thế Tuấn, Phó Chủ tịch UBND tỉnh – Chủ tịch Hội đồng;
- Ông Bùi Văn Huy, Phó Giám đốc Sở Tài chính – Thường trực Hội đồng;
- Ông Lương Văn Nghiệp, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường – Thành viên Hội đồng;
- Ông Trần Quốc Khánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Thành viên Hội đồng;

- Ông Đỗ Xuân Vang, Giám đốc Sở Tư pháp - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Hùng, Phó Cục trưởng Cục Thuế - Thành viên Hội đồng;
- Ông Đào Công Hùng, Phó Giám đốc Sở Xây dựng - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Hương, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Thọ, Phó Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Phương, Chủ tịch UBND huyện Việt Yên - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Thương, Phó Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Thế Huy, Phó Chủ tịch UBND huyện Tân Yên - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Tuyên, Phó Chủ tịch UBND huyện Yên Thế - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Khanh, Phó Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa - Thành viên Hội đồng;
- Ông Giáp Văn Ôn, Phó Chủ tịch UBND huyện Lục Nam - Thành viên Hội đồng;
- Bà Bùi Thị Hương Lan, Phó Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Văn Hải - Phó Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn - Thành viên Hội đồng;
- Ông Lê Đức Thắng - Phó Chủ tịch UBND huyện Sơn Động - Thành viên Hội đồng;
- Ông Nguyễn Thành Trung - Trưởng phòng Quản lý Giá, Sở Tài chính - Thành viên Hội đồng;

II. TỔ CHUYÊN VIÊN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG

- Ông Nguyễn Thành Trung - Trưởng phòng Quản lý Giá, Sở Tài chính – Tổ trưởng (chuyên viên về giá).
- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Phó Trưởng phòng KHTC, Sở Tài nguyên & Môi trường - Tổ phó;

- Ông Ong Xuân Đồng, Phó Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế tỉnh - Tổ viên;

- Ông Phạm Anh Tú, Phó Trưởng phòng Kinh tế tổng hợp Văn phòng UBND tỉnh - Tổ viên;

- Bà Hà Thị Thanh Huyền, Chuyên viên phòng Quản lý Giá và Công sản Sở Tài chính – Tổ viên;

B. NỘI DUNG:

Trên cơ sở nghiên cứu Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 3575/STNMT-KHTC ngày 18/10/2021, sau khi nghe đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo về quá trình xây dựng Bảng giá đất, báo cáo thuyết minh dự thảo bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 và nghe Tổ trưởng Tổ Chuyên viên giúp việc Hội đồng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị thẩm định Bảng giá đất, các thành viên Hội đồng đã phát biểu ý kiến, trao đổi thảo luận và thống nhất một số nội dung sau:

I. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT

Hồ sơ đề nghị thẩm định Dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường cơ bản đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nguyên tắc việc xác định loại xã, loại đô thị, khu vực, vị trí đất

Việc xác định loại xã, loại đô thị, khu vực, vị trí đất trong Dự thảo Bảng giá đất đảm bảo phù hợp quy định Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và điều kiện phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang, theo đó:

- Nhóm xã được xác định theo 3 loại xã: Đồng bằng, Trung du và Miền núi.

- Nhóm đất trong đô thị và đất ven trục đường giao thông được gom vào một nhóm để xây dựng giá đất là phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang (giá trị sinh lời giữa đất trong đô thị và ven trục đường giao thông thực tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thể hiện rõ so với các loại đất khác, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ngoài việc phát triển trong đô thị thì cũng một phần không nhỏ phát triển dọc các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ).

- Nguyên tắc phân loại khu vực, vị trí theo nguyên tắc khu vực 1, vị trí 1

có khả năng sinh lời cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất của các khu vực, vị trí.

2. Việc áp dụng nguyên tắc định giá đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 112 Luật Đất đai

- Giá đất quy định tại Dự thảo Bảng giá đất đã đảm bảo nguyên tắc xác định giá đất theo mục đích sử dụng đất.

- Trong Dự thảo Bảng giá đất đã quy định giá đất theo từng đoạn trong cùng một tuyến đường, cùng khu vực, cùng vị trí theo một mức giá chung, đảm bảo nguyên tắc các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

- Thời hạn sử dụng đất: giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai.

- Sự phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường: Trong báo cáo thuyết minh đã đánh giá mức độ phù hợp của giá đất trong Dự thảo Bảng giá đất so với giá đất thị trường.

3. Các phương pháp định giá đất theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP

Phương pháp xác định giá đất trong Dự thảo Bảng giá đất đã sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp thu nhập cho việc quy định giá đất nông nghiệp; phương pháp so sánh trực tiếp để quy định giá đất ở là phù hợp quy định.

4. Tính phù hợp với khung giá do Chính phủ quy định, giá đất phổ biến trên thị trường, chênh lệch giá đất đất tại khu vực giáp ranh

- Giá đất trong Dự thảo bảng giá đất quy định theo nguyên tắc đất thuộc loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của loại đất đó theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với khung giá đất do Chính phủ quy định tại Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019.

- Sự phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường: Sở Tài nguyên và Môi trường đã đánh giá việc xây dựng dự thảo giá đất quy định trong Bảng giá đất so với giá đất thị trường. Trong Dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 giá các loại đất: đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông; đất ở nông thôn, đất trong các khu, cụm công nghiệp, đất nông nghiệp cơ bản giữ nguyên như giá đất giai đoạn 2020-2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số

1025/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 để đảm bảo tính ổn định, đồng thuận của người dân, đối với giá đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ theo dự thảo đã phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, mục tiêu thu hút đầu tư đối với từng khu vực, địa bàn trên toàn tỉnh.

- Đánh giá sự phù hợp của giá đất có cùng mục đích sử dụng đất tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, các huyện: Giá đất quy định trong Dự thảo Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 đối với các khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau đã được xem xét để đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

5. Đánh giá tác động của dự thảo bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất: Giá đất trong Bảng giá đất sẽ có ảnh hưởng lớn tới việc thu hút đầu tư, tác động tới mặt bằng giá thị trường bất động sản. Giá đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ của Bảng giá đất giảm sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của xã hội. Đối với giá đất ở, đất nông nghiệp cơ bản vẫn giữ nguyên theo mức giá từ năm 2020, theo đó đảm bảo sự đồng thuận, ổn định trong nhân dân và phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

III. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM GIA

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, bổ sung rõ thông tin các xã thuộc địa bàn các huyện là xã miền núi hay trung du theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Một số huyện đề nghị xem xét lại một số tên đường, bổ sung một số tuyến đường mới tại các khu dân cư mới.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở các ý kiến và các nội dung thống nhất như trên, Hội đồng đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh giai đoạn 2022 -2024 là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ xây dựng Bảng giá đất trình UBND tỉnh.

Biên bản được thông qua vào hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc cho các bên nghe và nhất trí ký tên./.

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

CT HỘI ĐỒNG



Phan Thê Tuấn
THÀNH VIÊN

THƯỜNG TRƯC

HD



Bùi Văn Huy
THÀNH VIÊN

THÀNH VIÊN



Trần Quốc Khánh
THÀNH VIÊN

THÀNH VIÊN



Lương Văn Nghiệp
THÀNH VIÊN



Đào Công Hùng



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Văn Hường



Đỗ Xuân Vang

THÀNH VIÊN



Nguyễn Thành Trung

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Thọ

THÀNH VIÊN



Nguyễn Thê Huy

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Thương

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Khanh

THÀNH VIÊN



Giáp Văn Ôn

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Hải

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Phương

THÀNH VIÊN



Bùi Thị Hương Lan

THÀNH VIÊN



Lê Đức Thắng

THÀNH VIÊN



Nguyễn Văn Tuyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND
(DỰ THẢO)

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Xét Tờ trình số 628/TTr-UBND ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua và thay thế Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Cổng thông tin “Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH**Lê Thị Thu Hồng**

PHỤ LỤC 01
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ- HĐND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	60.000
2	Tại các thị trấn	52.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	50.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	50.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	55.000
2	Tại thị trấn thuộc các huyện	48.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	45.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	42.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	14.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	13.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	7.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	40.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	38.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	33.000

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	26.000	10.000	7.000
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000	11.000	8.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	15.500		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	27.000	11.000	8.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	10.000	7.000
	(Bên phía đường sắt)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	15.500	9.300	5.600
+	(Bên phía đường sắt)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	10.000	6.000	3.600
+	(Bên phía đường sắt)	5.000	3.000	1.800
2.1	Đường Xương Giang 2	21.500		
2.2	Đường Xương Giang 4	15.000		
3	Đường Quang Trung	35.000	12.000	6.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	20.000	11.000	5.000
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	35.000	14.000	7.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000	11.000	5.000
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	18.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	18.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	18.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	18.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	18.000		
6	Phố Yết Kiêu	25.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Yết Kiêu 2	18.000		
6.2	Yết Kiêu 1	18.000		
7	Phố Thân Đức Luận	20.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	20.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	30.000	12.000	6.000
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	18.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	28.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	28.000	10.000	5.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	40.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	35.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	25.000	9.000	5.000
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	17.500	9.000	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	20.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	18.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	17.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	38.000	12.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	30.000	10.000	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	37.200	12.000	6.000
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	50.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	35.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	30.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	30.000	12.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	21.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	18.500		
-	Phố Lê Lý 2	17.500		
-	Phố Lê Lý 4	17.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	15.000	9.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	20.600	10.000	7.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	19.000	8.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	17.500	7.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	15.000	9.000	4.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	10.500	5.000	2.500
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	7.500	4.500	
	Bên Trái	6.500	4.000	
3	Đường Nghĩa Long	13.500	6.800	3.400
4	Đường Á Lữ	13.000	6.500	3.300
5	Đường Tân Ninh	13.000	6.500	3.300
6	Đường Thánh Thiên	14.000	7.000	3.500
7	Đường Huyền Quang	15.500	7.800	3.900
8	Đường Nguyễn Cao	17.000	8.500	4.300
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	11.000	5.500	2.800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8.500	4.300	2.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	12.500	6.300	3.200
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	9.500	4.800	2.400
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	5.000	2.500	1.300
12	Đường Đặng Thị Nho	15.000	7.500	3.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Đường Giáp Hải	12.500	6.500	3.300
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	12.000	7.200	3.600
15	Vi Đức Thăng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	13.500		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	10.500		
16	Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	12.000		
17	Đường Giáp Lễ - Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Đình Kế	14.500		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	16.000		
19	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	15.500	9.300	5.600
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	10.500		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	6.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	15.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	20.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	20.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	25.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	18.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	30.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	15.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	15.000		
26	Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	16.500		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	10.500		
28	Đường Lê Hồng Phong	25.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	12.000		
30	Phố Đỗ Văn Quynh	12.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	8.000	4.200	2.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	8.200	4.300	2.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	15.500	7.800	3.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	17.000	8.500	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	17.500	8.800	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	16.000	8.000	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	10.000	6.000	3.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	18.000	9.300	5.580
33	Đường Đào Sư Tích 1	16.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	16.000	9.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	16.000	9.600	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	10.000		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	8.500	5.100	3.100
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	8.500	5.100	3.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	7.000	4.200	2.500
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu công góc bến xe và Hồ Bắc	9.000	5.400	3.200
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	6.000	4.000	2.200
5	Đường Châu Xuyên	6.500	3.900	2.300
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	5.000	3.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	10.000	7.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	9.000	6.500	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	10.000	6.500	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	8.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	7.500		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	7.500		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	6.500		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	7.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	6.500		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	7.500		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	5.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	5.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	6.500		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	8.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	7.000	4.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.500	4.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	7.500		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	5.500		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân	6.000	3.600	2.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)			
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	5.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	10.500	6.300	3.800
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	14.000	8.400	5.000
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m	14.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	3.000	2.000	1.200
5	Đường Hồ Công Dự	8.500	5.100	3.100
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	15.500		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	16.000		
7	Đường Cô Giang	7.000	4.200	2.500
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	3.000	1.800	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	4.000	2.400	
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK Hóa chất Hà Bắc	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	3.000	2.000	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	4.500	2.700	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	4.500	2.700	1.600
13	Đường Lê Văn Minh	4.500	2.700	1.600
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	3.500		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	8.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	6.500		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	12.000	7.200	4.300
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	7.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	6.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	6.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	14.500		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	6.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lê Văn Minh); MC 5m	4.500	3.000	2.500
23	Nguyễn Huy Bình			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lê Văn Minh	2.500		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	3.000	2.000	1.500
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	10.000	7.000	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	8.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	10.000	7.000	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	10.000	7.000	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc	6.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Giang);			
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	8.500		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	7.500		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	6.000	4.000	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	4.500	3.000	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	6.000	4.000	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	6.000	4.000	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	9.000	6.000	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	9.000	6.000	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	9.000	7.000	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	7.000	4.200	2.500
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	5.000	3.000	1.800
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	4.000	2.400	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	3.000	1.800	
V	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	22.000	13.200	8.000
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	4.000	2.400	1.400
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	12.000	7.200	4.300
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	12.000	8.000	5.000
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	30.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	20.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	7.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	8.500	6.500	4.000
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	9.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	9.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	15.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)	10.000	8.500	5.000
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	15.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	12.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	15.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ - KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế			
-	Đường Bàng Bá Lân	17.500		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	13.500		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.	15.200		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	8.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	7.500		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	5.500		
-	Các đường còn lại	5.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu băm đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn băm đường gom	8.000		
-	Các đoạn còn lại	6.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	23.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	20.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	20.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	25.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	20.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	30.000		
-	Đoạn còn lại	25.000		
-	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	15.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	20.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	13.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	13.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	8.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.500		
-	Các đường còn lại	7.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	9.500		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	8.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	12.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	9.500		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	8.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	6.500		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	7.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	10.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	7.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	6.000		
-	Đường còn lại trong KDC	4.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	12.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	8.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	10.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	6.500		
	Mặt đường 16,5m	5.000		
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	7.000		
-	Đường rộng 7 m	6.000		
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	11.600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường còn lại trong KDC	5.300		
13	Khu dân cư Cận bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 15m	11.000		
-	Mặt đường rộng 9m	10.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Các tuyến đường còn lại	7.500		
14	Khu dân cư Cận trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	9.000		
-	Mặt đường rộng 9m	8.500		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	7.500		
-	Các tuyến đường còn lại	6.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	10.500		
-	Mặt đường rộng 10,5m	9.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	8.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	7.500		
-	Các đường còn lại	6.000		
17	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	10.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	9.000		
-	Các đường còn lại	6.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	22.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	11.150		
-	Các đường còn lại	10.000		
19	Khu dân cư phố Cốc - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	13.000		
-	Mặt đường rộng 15m tiếp giáp với dải phân cách	13.000		
20	Khu dân cư thôn Nguận - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 5m	5.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	7.000		
-	Mặt đường rộng 15m	14.000		
21	Đoạn đường có điểm đầu từ đường Trần Hưng Đạo - điểm	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	cuối là đường Thân Khuê			
22	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	8.000		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	11.000	6.600	4.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	3.600
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	6.000	3.600	2.200
+	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
2.1	Đường Xương Giang 2	9.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	6.000		
3	Đường Quang Trung	14.000	8.400	5.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	6.600	4.000
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	7.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	7.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	7.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	7.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	7.000		
6	Phố Yết Kiêu	10.000		
6.1	Yết Kiêu 2	7.000		
6.2	Yết Kiêu 1	7.000		
7	Phố Thân Đức Luận	8.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	8.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	12.000	7.200	4.300
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	7.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	11.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	11.000	6.600	4.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn	14.000	8.400	5.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)			
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	10.000	6.000	3.600
13	Đường Lương Văn Năm -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	7.000	4.200	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến công số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	8.000		
-	Từ công số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	7.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	7.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	15.000	9.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	12.000	7.200	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	14.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	12.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	12.000	5.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	8.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 4	7.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	4.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	8.000	4.000	3.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	6.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	4.000	2.000	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	3.000	2.000	
	Bên Trái	3.000	2.000	
3	Đường Nghĩa Long	5.000	3.000	1.800
4	Đường Á Lữ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Tân Ninh	5.000	3.000	1.800
6	Đường Thánh Thiên	6.000	3.000	1.800
7	Đường Huyền Quang	6.000	3.000	1.800
8	Đường Nguyễn Cao	7.000	3.000	1.800
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	4.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	3.000	2.000	1.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	4.000	2.000	1.200
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.000	600
12	Đường Đặng Thị Nho	6.000	3.000	1.800
13	Đường Giáp Hải	5.000	3.000	1.800
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	5.000	3.000	1.800
15	Vi Đức Thăng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	5.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	4.000		
16	Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	5.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	6.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	6.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	6.000	3.700	2.200
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	4.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	6.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	8.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	8.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	10.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	8.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	7.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	12.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	6.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	6.000		
26	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	7.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	4.000		
28	Đường Lê Hồng Phong	10.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	5.000		
30	Phố Đỗ Văn Quýnh	5.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	3.000	1.800	1.100
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	6.000	3.600	2.200
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	7.000	4.200	2.500
33	Đường Đào Sư Tích 1	6.000	3.600	
33	Đường Đào Sư Tích 2	6.000	3.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	6.000	3.600	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	4.000	2.400	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	3.000	1.800	1.100
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	3.000	1.800	1.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	3.000	1.800	1.100
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	4.000	2.400	1.400
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	3.000	1.800	1.100
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	2.000	1.200	700
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	4.000	3.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	4.000	3.000	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	3.000	3.000	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	3.000		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	3.000		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	3.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	2.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng)	3.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	3.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà	3.000	2.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bắc			
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	3.000	2.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	3.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	2.000		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.400	900
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	2.000		
IV	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	4.000	2.400	1.400
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	6.000	3.600	2.200
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m)	6.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	4.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	3.000	2.500	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	3.000	2.500	1.800
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	2.500	2.000	1.000
5	Đường Hồ Công Dự	3.000	2.000	1.200
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	6.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	6.000		
7	Đường Cô Giang	3.000	1.700	1.000
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	2.000	1.200	
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ công 1 đến hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạ m (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liê)	2.000	1.200	
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	2.000	1.200	700
13	Đường Lê Văn Minh	2.000	1.200	700
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	5.000	2.900	1.700
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	3.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	3.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	6.000		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lê Văn Minh); MC 5m	2.000	1.200	1.000
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lê Văn Minh	1.000		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	4.000	2.400	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	3.000	1.800	
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	4.000	2.400	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	5.000	3.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	3.000		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	3.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	3.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	2.000	1.200	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết	4.000	2.400	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết đến đường Bà Triệu	4.000	2.400	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	4.000	2.400	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	3.000	1.800	1.000
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	2.000	1.200	1.000
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.000	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	2.000	1.200	700
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	5.000	3.000	1.800
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phụng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	5.000	3.000	1.800
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	3.000	1.800	1.100
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	3.000	1.800	1.100
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	4.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	4.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	6.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiền Phong Yên Dũng (MC 56m)	4.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	6.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	5.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	6.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế			
-	Đường Bàn Bá Lân	7.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	5.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân.	6.000		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	3.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	3.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	2.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	3.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	9.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	8.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	8.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	10.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	8.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	12.000		
-	Đoạn còn lại	10.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	6.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	8.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	5.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	5.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	4.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	5.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	4.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	3.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	4.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	5.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	3.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	4.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
-	Mặt đường 24m	3.000		
-	Mặt đường 16,5m	2.000		
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	3.000		
-	Đường rộng 7 m	2.000		
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	5.000		
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
13	Khu dân cư Cận bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 15m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	4.000		
-	Các tuyến đường còn lại	3.000		
14	Khu dân cư Cận trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	3.000		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các tuyến đường còn lại	2.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	3.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17 , phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	5.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	4.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn- xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	9.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	4.000		
-	Các đường còn lại	4.000		
19	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	3.000	1.800	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	4.200	2.500
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	4.000		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	3.000	1.800	1.100
+	(Bên phía đường sắt)	1.000	600	400
2.1	Đường Xương Giang 2	5.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	4.000		
3	Đường Quang Trung	9.000	5.400	3.200
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	4.200	2.500
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	5.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	5.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	5.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	5.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	5.000		
6	Phố Yết Kiêu	6.000		
6.1	Yết Kiêu 2	5.000		
6.2	Yết Kiêu 1	5.000		
7	Phố Thân Đức Luận	5.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	5.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	8.000	4.800	2.900
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	5.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	7.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	7.000	4.200	2.500
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	6.000	3.600	2.200
13	Đường Lương Văn Năm -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.400	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thám			
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	5.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	4.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	8.000	4.800	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	13.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	9.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	8.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	8.000	4.800	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	5.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	5.000		
-	Phố Lê Lý 2	4.000		
-	Phố Lê Lý 4	4.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	5.000	3.000	1.800
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	5.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	4.000	2.400	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	2.000	1.200	
	Bên trái	2.000	1.200	
3	Đường Nghĩa Long	3.000	1.800	1.100
4	Đường Á Lữ	3.000	1.800	1.100
5	Đường Tân Ninh	3.000	1.800	1.100
6	Đường Thánh Thiên	4.000	2.400	1.400
7	Đường Huyền Quang	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Nguyễn Cao	4.000	2.400	1.400
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.200	700
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000	1.200	700
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	1.000	600	
12	Đường Đặng Thị Nho	4.000	2.400	1.400
13	Đường Giáp Hải	3.000	1.800	1.100
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.000	1.800	1.100
15	Vi Đức Thăng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	3.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	3.000		
16	Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	4.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	4.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	4.000	2.400	1.400
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bom	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	4.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	5.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	5.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	6.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	5.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	5.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	8.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	4.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	4.000		
26	Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	4.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Đường Lê Hồng Phong	6.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	3.000		
30	Phố Đỗ Văn Quynh	3.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	2.000	1.200	700
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	2.000	1.200	700
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Quách Nhân đến đường Lê Lợi	5.000	3.000	1.800
33	Đường Đào Sư Tích 1	4.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích 4	4.000	2.400	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	3.000		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	2.000	1.200	700
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.200	700
3	Đường Đàm Thuận Huy	2.000	1.200	700
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu công góc bến xe và Hồ Bắc	2.000	1.200	700
-	Khu tái định cư cải tạo nhà máy Đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	2.000	1.200	700
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	3.000	1.800	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	2.000	1.200	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	2.000	1.200	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu công góc bến xe)	2.000		
9	Đường Lê Sát (Khu công góc bến xe)	2.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu công góc bến xe)	2.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu công góc bến xe)	2.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu công góc bến xe)	2.000		
13	Các đường còn lại trong (khu công góc - bến xe)	2.000		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	2.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	2.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	1.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	1.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	2.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	2.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	2.000	1.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	2.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.000		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.200	700
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	1.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	4.000	2.400	1.400
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m	4.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.000	600	400
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.000	600	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	600	
5	Đường Hồ Công Dự	2.000	1.200	700
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	4.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	4.000		
7	Đường Cô Giang	2.000	1.200	700
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.000	600	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000	600	
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	1.000	600	
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	600	
13	Đường Lều Văn Minh	1.000	600	
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	600	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	600	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	3.000	1.800	1.100
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	2.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	4.000		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lê Văn Minh); MC 5m	1.000	600	400
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lê Văn Minh	1.000		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	3.000	1.800	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	2.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	3.000	1.800	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	3.000	1.800	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	2.000		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	2.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	2.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	1.000	600	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	2.000	1.200	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	2.000	1.200	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	2.000	1.200	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	2.000	1.200	
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	1.000	600	
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	1.000	600	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	1.000	600	
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.000	1.800	1.100
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phụng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	3.000	1.800	1.100
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	8.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	5.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	2.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	2.000	1.200	
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	2.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	4.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiền Phong Yên Dũng (MC 56m)	3.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	4.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	3.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	4.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Đinh Kế			
-	Đường Bàn Bá Lân	4.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	3.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân.	4.000		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	2.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	2.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	1.000		
-	Các đường còn lại	1.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	2.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6, 7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	6.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	5.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	5.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	6.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	5.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn còn lại	6.000		
-	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	4.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	5.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	3.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	3.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
9	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	2.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
10	Khu dân cư Chợ Cốc- Đình Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đôi diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đôi diện vườn hoa trung tâm và đôi diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đôi diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	2.000		
11	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	2.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
12	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B, phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	3.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	3.000		
13	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	2.000		
	Mặt đường 16,5m	1.000		
14	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	2.000		
-	Đường rộng 7 m	2.000		
15	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	3.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
16	Khu dân cư Cạnh bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 15m	3.000		
	Mặt đường rộng 9m	3.000		
	Mặt đường rộng 7,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư Cạnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 12m	2.000		
	Mặt đường rộng 9m	2.000		
18	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
21	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	2.000		
	Các đường còn lại	2.000		
22	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17 , phường Đa Mai			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		
	Các đường còn lại	2.000		
23	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Dĩnh Trì			
	Mặt đường rộng 29m	6.000		
	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	3.000		
	Các đường còn lại	3.000		
24	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	2.000		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	2.600	2.100	1.600	2.100	1.500	1.300
2	Xã nhóm B	2.000	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	1.040	840	640	840	600	520
2	Xã nhóm B	800	640	600	560	520	480

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						

1	Xã nhóm A	780	630	480	630	450	390
2	Xã nhóm B	600	480	450	420	390	360

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã Trung du

Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Song Mai; Đình Trì, Đồng Sơn

2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	20.000	12.000	7.200
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	12.000	7.200	4.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	11.000	6.600	3.900
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	27.000	16.200	9.700
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất	12.000	7.200	4.300

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Trường THPT Hiệp Hòa số 5			
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	7.000	4.200	2.500
5	Đường Ngọ Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thăng	5.000	3.000	1.800
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đổi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thăng	30.000	18.000	10.800
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thăng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thăng	10.000	6.000	3.600
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thăng	8.000	4.800	2.900
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biên (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng)	10.000	6.000	3.600
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	10.000	6.000	3.600
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN	8.000	4.800	2.900

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	CƯ ĐÒI ĐỘC LẬP			
12	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	10.000	6.000	3.600
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	8.000	4.800	2.900
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	8.000	4.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	15.000	9.000	
17	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lô: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	12.000	7.200	4.300
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chóp	8.000	4.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tinh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	10.000	6.000	3.600
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	20.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	15.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	12.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	10.800		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	9.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	7.000		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	6.500		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	6.000		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	<i>Đường mặt cắt 3-3</i>	7.000		
-	<i>Đường mặt cắt 5-5</i>	6.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	<i>Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2</i>	20.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án</i>	15.000		

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	10.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	12.500		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	10.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	8.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	15.00 0		
-	MC 2-2: 15,5m	10.00 0		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	12.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	10.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	8.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,5 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	10.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	7.000		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	7.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	7.000		
-	Đất biệt thự	6.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	6.000	3.600	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	7.200	6.000	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	3.500		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	2.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	8.000	4.800	
-	Đoạn từ công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	6.000	3.600	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	7.000	4.200	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.000	3.000	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh	7.000	4.200	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	288 (Đường Ngô Văn Thấu)			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	6.000	3.600	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	4.000	2.400	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngọ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	7.000	4.200	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào công làng thôn Liễu Ngạn	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào công làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến công hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	5.000	3.000	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.000	2.400	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	9.000	5.400	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	5.000	3.000	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	6.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thỏ - sau Ngã 3 hướng đi Đông	15.000	9.000	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xuyên 200m)			
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	10.000	6.000	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	6.000	3.600	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhân (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	9.000	5.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	8.000	4.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	9.000	5.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	7.500	4.500	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	8.000	4.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	6.000	3.600	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	6.000	3.600	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỒ)	8.000	4.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	6.000	3.600	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	5.000	3.000	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	6.000	3.600	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	5.000	3.000	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoàn Bái	5.000	3.000	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG-HÒA SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	3.000	1.800	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	5.000	3.000	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn	3.000	1.800	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)			
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.3	KDC Đoàn Bái	4.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	6.000		
13.5	KDC Danh Thắng	4.000		
13.6	KDC Bách Nhẫn (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	4.000		

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	8.000	4.800	2.900
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	5.000	3.000	1.800
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	4.400	2.600	1.600
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	11.000	6.600	4.000
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	3.000	1.800	1.100
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	2.000	1.200	700
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			
	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đôi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	12.000	7.200	4.300
	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào công làng Dinh Hương)	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào công làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	8.000	4.800	2.900
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	4.000	2.400	1.400
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	4.000	2.400	1.400
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP	3.000	1.800	1.100
12	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	DO)			
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	3.000	1.800	1.100
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	3.000	1.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	6.000	3.600	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lô: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	5.000	3.000	1.800
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chớp	3.000	1.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tinh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	4.000	2.400	1.400
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	8.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	6.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	5.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	3.000		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	3.000		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	2.000		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	<i>Đường mặt cắt 3-3</i>	3.000		
-	<i>Đường mặt cắt 5-5</i>	2.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	<i>Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2</i>	8.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án</i>	6.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A</i>	4.000		
-	MC 2-2: 15,5m			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	5.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	4.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	3.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	6.000		
-	MC 2-2: 15,5m	4.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	5.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	4.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	3.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	4.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	3.000		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	3.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	3.000		
-	Đất biệt thự	2.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	2.000	1.200	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	3.000	1.800	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.000		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	1.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	2.000	1.200	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	1.000	600	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lễ	2.000	1.200	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngọ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến kè Thái Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	3.000	1.800	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	2.000	1.200	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	2.000	1.200	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	3.600	2.200	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	2.000	1.200	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thỏ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thỏ - sau 200m Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	4.000	2.400	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295	2.000	1.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	mới đến bên phà Đông Xuyên			
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	4.000	2.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	3.000	1.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	2.000	1.200	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	2.000	1.200	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	3.000	1.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	2.000	1.200	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	2.000	1.200	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	2.000	1.200	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoàn Bái	2.000	1.200	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	1.000	600	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	2.000	1.200	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đông Tân)	1.000	600	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.3	KDC Đoàn Bái	2.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.5	KDC Danh Thắng	2.000		
13.6	KDC Bách Nhân (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	2.000		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	6.000	3.600	2.200
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	3.600	2.200	1.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	3.300	2.000	1.200
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	8.100	4.900	2.900
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thăng	1.500	900	500
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đổi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thăng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thăng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thăng	3.000	1.800	1.100
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thăng	2.400	1.400	800
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	6.000	3.600	2.200
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng)	3.000	1.800	1.100
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa	3.000	1.800	1.100
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	2.400	1.400	800
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	3.000	1.800	1.100
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Nhà văn hóa Tô dân phố số 2			
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tô dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	2.400	1.400	800
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	2.400	1.400	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	4.500	2.700	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lô: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	3.600	2.200	1.300
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chóp	2.400	1.400	
18	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	3.000	1.800	1.100
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	6.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	4.500		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	3.600		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	3.200		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	2.700		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	2.100		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	2.000		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	1.800		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	<i>Đường mặt cắt 3-3</i>	2.100		
-	<i>Đường mặt cắt 5-5</i>	1.800		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	<i>Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2</i>	6.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án</i>	4.500		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A</i>	3.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	<i>Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)</i>	3.800		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22</i>	3.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)</i>	2.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	4.500		
-	MC 2-2: 15,5m	3.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	3.600		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	3.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	2.400		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	3.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	2.100		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	2.100		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	2.100		
-	Đất biệt thự	1.800		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	1.800	1.100	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	2.200	1.300	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.100		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	600		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	1.800	1.100	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	2.100	1.300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.500	900	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	1.800	1.100	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	1.100	700	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt	2.400	1.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	với Đường Vành đai IV			
-	Đoạn từ giao cắt đường Trảng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lễ	1.200	700	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngô Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	2.100	1.300	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	1.500	900	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	1.200	700	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.700	1.600	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	1.500	900	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	3.000	1.800	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bên phà Đông Xuyên	1.800	1.100	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhân (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	2.700	1.600	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn)	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	2.400	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.700	1.600	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	2.300	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	2.400	1.400	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	1.800	1.100	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	1.800	1.100	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	2.400	1.400	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	1.800	1.100	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	1.500	900	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	1.500	900	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	900	500	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	1.500	900	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	900	500	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.3	KDC Đoan Bái	1.200		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	1.800		
13.5	KDC Danh Thắng	1.200		
13.6	KDC Bách Nhân (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	1.200		

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	1.500	1.200	960	1.350	1.080	860

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	600	480	380	540	430	340

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	450	360	290	410	320	260

3. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	17.000	6.800	3.400
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	18.000	7.200	3.600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	12.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	10.000	3.400	2.000
2	Đường Nguyễn Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	10.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	9.500	3.800	1.900
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiểu	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiểu đến hết đất Bích Động	2.500	1.500	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	7.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	14.600	5.800	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	16.000	6.400	3.200
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	13.000	5.200	2.600
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	11.000	4.400	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu	7.000	3.000	1.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	TDP số 3			
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	9.000	3.600	1.800
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	8.100	3.200	1.600
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	6.000	2.600	1.300
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chi	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	15.000	10.500	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	8.000	3.200	1.600
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	7.300	2.900	1.500
-	Đoạn từ hết đất bà Minh (Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	15.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	10.500		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	8.100		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	9.800		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	9.800		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	9.800		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	8.000		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	7.000	4.200	
16	Khu dân cư TDP Kiều	2.600	1.600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biển áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	14.000	8.400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	15.000	10.500	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	tiêm phòng			
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	16.000	11.100	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	7.000	4.200	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	3.800	2.200	1.400
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	15.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	12.700		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	12.400		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	9.500		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	8.000		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	6.000		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.500		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	5.200		
-	MC 4-4: 14m	5.500		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	5.200		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	13.000		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	13.000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.000		
22	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tự đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	2.000		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	2.500	1.500	1.000
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	14.200	5.700	2.900
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	11.700	4.700	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn – Tâm)	14.000	5.600	2.800
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tâm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	9.000	5.400	3.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.000	6.000	3.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	12.000	8.400	5.000
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	10.300	4.100	2.100
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	5.200	2.100	1.100
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	8.100	3.200	1.600
-	Đường Nghè nénh	6.300	2.500	1.300
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	5.600	2.800	1.700
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	5.500	3.300	2.000
6	Đường Doãn Đại Hiệu	5.600	2.800	1.700
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	15.000		
-	Các lô còn lại	10.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	15.000	7.500	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	3.800	1.900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	15.000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	8.000		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	18.000		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	15.000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	15.000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	10.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	15.000	9.000	5.300
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	10.000	6.000	3.500
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	20.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.000	2.100	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	5.000	2.900	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	2.000	1.000	950

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	10.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	17.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	17.000		
1.2	Trung tâm xã Tụ Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguộn	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguộn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhật)	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lạn (giáp xã Việt Tiến)	4.200	2.500	1.500
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lạn đến đường rẽ Tân Yên	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa)	5.600	3.400	2.000
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	7.000	4.200	2.500
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	1.400	800	500
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	1.200	1.000	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lâm 3	16.000	6.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lâm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lâm 1	14.000	5.000	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	8.000	5.000	3.000
4	Quốc lộ 17			
	Xã Nghĩa Trung Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	3.000	1.800	1.100
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Hà			
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	9.000	5.400	3.200
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	4.900	2.900	1.700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	9.000	5.400	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	1.400	800	
-	Đoạn từ bên gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.000	600	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.100	700	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.200	700	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.200	700	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	6.300	3.800	2.300
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	2.000	1.500	900
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	4.200	2.500	1.500
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	1.700	1.000	600
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	1.400	800	500
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Nguộn	3.500		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.000		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	1.000	600	
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường)			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	4.800	2.900	1.700
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	4.000	2.500	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Công đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	1.000		
-	Đoạn từ Công đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đông xã Trung Sơn	1.000		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	1.300		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguộn xã Thượng Lan)	1.300		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	2.000	1.200	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	1.000		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Công Nội (thôn Xuân Hòa)	1.000		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	1.000		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	1.200		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	1.100		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	3.300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	2.600		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	1.400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	1.200		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.2	<i>Xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	1.800		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	1.000		
9.3	<i>Xã Minh Đức</i>			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	2.500		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	1.900		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	2.000		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	1.000		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	2.100		
9.4	<i>Xã Vân Trung</i>			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	3.000	1.000	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	2.000		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	15.000	10.000	5.000
9.5	<i>Xã Vân Hà</i>			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	3.000	1.800	
9.6	<i>Xã Hồng Thái</i>			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	7.000	3.500	1.700
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	3.800		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	3.500		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liên	4.300		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liên	4.200		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	16.000		
+	Các lô đất còn lại	10.000		
9.7	<i>Xã Quang Châu</i>			
-	Đường gom QL1	15.000	10.000	5.000
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiều	10.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biểu đến ngã tư đầu thôn Quang Biểu	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiều	10.000	5.700	3.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	9.000		
-	Khu dân cư Đông Tiến	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	4.500		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biều	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	4.500		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẫy)	8.000	5.000	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đằm)	8.000	5.000	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	8.000	5.000	3.000
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	8.000	5.700	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	10.000	8.000	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	10.000	8.000	
9.8	Xã Tăng Tiến			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	12.000		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	9.500		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	3.700	2.200	1.300
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	5.000		
-	Khu dân cư thôn Bẫy	5.400	3.500	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	12.000	9.000	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	12.000	9.000	
9.9	Xã Quảng Minh			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	5.000		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	4.000		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	7.000		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	4.000		
9.10	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	3.500		
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	2.500		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	3.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm)	6.000		
9.11	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến đóc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	4.000	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Quả	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	3.000		
9.12	<i>Xã Tự Lạn</i>			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	4.000	2.500	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	4.200		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	4.000		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	4.000		
-	Đường rẽ vào thôn Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	4.000		
9.13	<i>Xã Việt Tiến</i>			
-	Khu dân cư Thôn 3	1.500		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	2.200		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	4.200	2.500	
-	Khu dân cư thôn Núi	5.500		
9.14	<i>Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ</i>			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	17.000		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	12.000		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	10.000		
-	Đất ở biệt thự	10.000		
9.15	<i>Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298</i>			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	7.000	4.000	2.500
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	6.000	3.500	2.100
9.16	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)</i>			
-	Địa phận thị trấn Nếnh	7.000	4.000	2.500
-	Địa Phận xã Quảng Minh	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	5.000	2.900	1.700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	3.000	2.100	1.300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	3.000	2.100	1.300
9.17	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)</i>			
-	Địa phận xã Việt Tiến	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Hương Mai	3.000	2.100	1.300

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	6. 800	4. 100	2. 500
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	7. 200	4. 300	2. 600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	7. 600	4. 600	2. 800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	8. 000	4. 800	2. 900
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	7. 600	4. 600	2. 800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	4. 800	2. 900	1. 700
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	4. 000	2. 400	1. 400
2	Đường Nguyễn Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4. 000	2. 400	1. 400
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3. 800	2. 300	1. 400
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	2. 200	1. 300	800
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1. 800	1. 100	700
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	1. 000	600	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2. 800	1. 700	1. 000
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	5. 800	3. 500	2. 100
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	6. 400	3. 800	2. 300
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	5. 200	3. 100	1. 900
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	4. 400	2. 600	1. 600
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2. 800	1. 700	1. 000
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	3. 600	2. 200	1. 300
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	3. 200	1. 900	1. 100
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	2.4 00	1.4 00	80 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chi	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	2.200	1.300	800
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	6.000	3.600	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	3.200	1.900	1.100
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	6.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	4.200		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	3.200		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	3.900		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	3.900		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	3. 900		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	3. 200		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tụ	2. 800	1. 700	
16	Khu dân cư TDP Kiểu	1. 000	600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	5. 600	3. 400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	6. 000	3. 600	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2. 800		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tụ đi Dương Huy	6. 400	3. 800	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2. 800	1. 700	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	2. 000	1. 200	700
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1. 500	900	500
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	6. 000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	5. 100		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	5. 000		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	3. 800		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	3. 200		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	2. 400		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	2. 200		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	2. 100		
-	MC 4-4: 14m	2. 200		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	2. 100		
21	Khu dân cư Đông Bắc			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	5. 200		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	5. 200		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3. 200		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	2. 000	1. 200	700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	800		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	1. 000	600	400
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295B			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	5. 700	3. 400	2. 000
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	4. 700	2. 800	1. 700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	8. 000	4. 800	2. 900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn – Tấm)	5. 600	3. 400	2. 000
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tấm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	3. 600	2. 200	1. 300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	4. 000	2. 400	1. 400
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	4. 800	2. 900	1. 700
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	4. 100	2. 500	1. 500
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	2. 100	1. 300	800
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	3. 200	1. 900	1. 100
-	Đường Nghè nénh	2. 500	1. 500	900
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	2. 200	1. 300	800
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	2. 200	1. 300	800
6	Đường Doãn Đại Hiệu	2. 200	1. 300	800
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	6. 000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4. 000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	6. 000	3. 600	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	1. 500	900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	6. 000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	3. 200		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	7. 200		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	6. 000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	6. 000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	4. 000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	6. 000	3. 600	2. 200
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	4. 000	2. 400	1. 400
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	8. 000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1. 600	1. 000	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	2. 000	1. 200	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	800		
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	4. 000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	6. 800		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	6. 800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	<i>Trung tâm xã Tụ Lạn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguồn	1. 700	1. 000	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguồn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	2. 200	1. 300	800
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	2. 400	1. 400	800
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lạn (giáp xã Việt Tiến)	1. 700	1. 000	600
1.3	<i>Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:</i>			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lạn đến đường rẽ Tân Yên	2. 300	1. 400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1. 700	1. 000	600
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	2. 000	1. 200	700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1. 700	1. 000	600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa)	2. 200	1. 300	800
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	<i>Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)</i>			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2. 800	1. 700	1. 000
2.2	<i>Xã Minh Đức:</i>			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	600		
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1. 400	800	500
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	<i>Xã Hồng Thái:</i>			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lâm 3	6. 400	3. 800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lâm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lâm 1	5. 600	3. 400	
3.2	<i>Xã Quang Châu</i> Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	4. 000	2. 400	1. 400
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	3. 200	1. 900	1. 100
4	Quốc lộ 17			
	<i>Xã Nghĩa Trung</i> Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1. 200	700	400
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	<i>Xã Quảng Minh:</i> Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng	3.	2.	1.

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mình	600	200	300
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1. 700	1. 000	600
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	1. 100	700	400
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	2. 000	1. 200	700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	3. 600	2. 200	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	600		
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	400		
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	500		
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	400		
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	400		
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	400		
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	800		
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	500		
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	500		
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	3. 400	2. 000	1. 200
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	3. 000	1. 800	1. 100
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	2. 500	1. 500	900
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	800		
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1. 700	1. 000	600
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	700		
8	Trục đường liên xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	800		
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	1. 400	800	500
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	1. 100	700	400
-	Khu dân cư Thôn Nguộn	1. 400		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	800		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	400		
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b- đoạn qua Xã Quảng Minh)			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	800		
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1. 900	1. 100	700
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	1. 600	1. 000	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	400		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	400		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	500		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguộn xã Thượng Lan)	500		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	800		
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	400		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	400		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	400		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		800		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	400		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	500		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1. 300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	1. 000		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	600		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	600		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	500		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	800		
9.2	<i>Xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	800		
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	600		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	700		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	400		
9.3	<i>Xã Minh Đức</i>			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	1. 000		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	800		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	800		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	400		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	800		
9.4	<i>Xã Vân Trung</i>			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	1. 200	700	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến góc Đa thôn Trúc Tay	800		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	800		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	6. 000	3. 600	2. 200
9.5	<i>Xã Vân Hà</i>			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đôn	1. 200	700	
9.6	<i>Xã Hồng Thái</i>			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2. 800	1. 700	1. 000
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1. 500		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1. 400		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1. 700		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1. 700		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	6. 400		
+	Các lô đất còn lại	4. 000		
9.7	<i>Xã Quang Châu</i>			
-	Đường gom QL1	6. 000	3. 600	2. 200
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	3. 200		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiều	4. 000	2. 400	1. 400
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều	3. 200	1. 900	1. 100
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiều	4. 000	2. 400	1. 400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	3. 600		
-	Khu dân cư Đông Tiến	800		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1. 800		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biều	1. 200		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	1. 800		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	3. 200	1. 900	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đảm)	3. 200	1. 900	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	3. 200	1. 900	1. 100
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	3. 200	1. 900	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	4. 000	2. 400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	4. 000	2. 400	
9.8	<i>Xã Tăng Tiến</i>			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	4. 800		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	3. 200		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	3. 800		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	1. 500	900	500
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	2. 000		
-	Khu dân cư thôn Bẩy	2. 200	1. 300	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	4. 800	2. 900	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	4. 800	2. 900	
9.9	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	2. 000		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1. 600		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2. 800		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1. 600		
9.10	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1. 400		
-	Khu dân cư Cao Lôi	1. 200		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	1. 000		
-	Khu dân cư thôn Công Hậu - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	1. 000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	1. 200		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm)	2. 400		
9.11	<i>Xã Trung Sơn</i>			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1. 600	1. 000	600
-	Khu dân cư Thôn Quả	800		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	1. 000		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	1. 200		
9.12	<i>Xã Tự Lạn</i>			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1. 600	1. 000	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1. 700		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1. 600		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1. 600		
-	Đường rẽ vào thôn Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	1. 600		
9.13	<i>Xã Việt Tiến</i>			
-	Khu dân cư Thôn 3	600		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	900		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1. 700	1. 000	
-	Khu dân cư thôn Núi	2. 200		
9.14	<i>Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ</i>			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	6. 800		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	4. 800		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4. 000		
-	Đất ở biệt thự	4. 000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2. 800	1. 700	1. 000
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	2. 400	1. 400	800
9.16	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)</i>			
-	Địa phận thị trấn Nénh	2. 800	1. 700	1. 000
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1. 600	1. 000	600
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	2.	1.	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		000	200	700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	1. 200	700	400
-	Địa Phận xã Trung Sơn	1. 200	700	400
9.17	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)</i>			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1. 600	1. 000	600
-	Địa Phận xã Hương Mai	1. 200	700	400

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	5.1 00	3.1 00	1.90 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	5.4 00	3.2 00	1.90 0
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	5.7 00	3.4 00	2.00 0
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	6.0 00	3.6 00	2.20 0
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	5.7 00	3.4 00	2.00 0
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	3.6 00	2.2 00	1.30 0
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	3.0 00	1.8 00	1.10 0
2	Đường Nguyễn Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.9 00	1.7 00	1.00 0
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	1.7 00	1.0 00	60 0
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.4 00	8 00	50 0
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.1 00	7 00	40 0
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	8 00	5 00	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2.1 00	1.3 00	80 0
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	4.4 00	2.6 00	1.60 0
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	4.8 00	2.9 00	1.70 0
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	3.9 00	2.3 00	1.40 0
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	3.3 00	2.0 00	1.20 0
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2.1 00	1.3 00	80 0
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.7 00	1.6 00	1.00 0
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	2.4 00	1.4 00	80 0
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	1.8 00	1.1 00	70 0
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chi	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân	1.8	1.1	70

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	1.6 00	1.0 00	60 0
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	1.8 00	1.1 00	70 0
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	1.6 00	1.0 00	60 0
-	Đoạn còn lại	1.2 00	7 00	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	4.5 00	2.7 00	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	2.4 00	1.4 00	80 0
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.2 00	1.3 00	80 0
-	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn còn lại	1.7 00	1.0 00	60 0
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn còn lại	1.7 00	1.0 00	60 0
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn còn lại	1.2 00	7 00	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	4.5 00		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	3.2 00		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	2.4 00		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	2.9 00		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	2.9 00		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	2.9 00		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	2.4 00		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	2.1	1.3	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	
16	Khu dân cư TDP Kiểu	8 00	5 00	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	4.2 00	2.5 00	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	4.5 00	2.7 00	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2.1 00		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	4.8 00	2.9 00	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2.1 00	1.3 00	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	1.5 00	9 00	50 0
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1.1 00	7 00	40 0
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	4.5 00		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	3.8 00		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	3.7 00		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	2.9 00		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	2.4 00		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	1.8 00		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	1.7 00		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	1.6 00		
-	MC 4-4: 14m	1.7 00		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	1.6 00		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	3.9 00		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	3.9 00		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	2.4		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.5 00	9 00	50 0
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	6 00		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	8 00	5 00	30 0
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	4.3 00	2.6 00	1.60 0
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	3.5 00	2.1 00	1.30 0
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	6.0 00	3.6 00	2.20 0
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn – Tấm)	4.2 00	2.5 00	1.50 0
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tấm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	2.7 00	1.6 00	1.00 0
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	3.6 00	2.2 00	1.30 0
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	3.1 00	1.9 00	1.10 0
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	1.6 00	1.0 00	60 0
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	2.4 00	1.4 00	80 0
-	Đường Nghè nénh	1.9 00	1.1 00	70 0
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	1.7 00	1.0 00	60 0
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	1.7 00	1.0 00	60 0
6	Đường Doãn Đại Hiệu	1.7 00	1.0 00	60 0
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	4.5 00		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.0 00		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	4.5 00	2.7 00	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	1.1 00	7 00	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	4.5 00		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	2.4 00		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	5.4 00		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	4.5 00		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	4.5 00		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	3.0 00		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	3.0 00	1.8 00	1.10 0
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xã công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	6.0 00		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1.2 00	7 00	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	1.5 00	9 00	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	6 00	4 00	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	3.0 00		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	5.1 00		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	5.1 00		
1.2	Trung tâm xã Tự Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguộn	1.3 00	8 00	50 0
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguộn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	1.7 00	1.0 00	60 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	1.8 00	1.1 00	70 0
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lan (giáp xã Việt Tiến)	1.3 00	8 00	50 0
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lan đến đường rẽ Tân Yên	1.7 00	1.0 00	60 0
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.3 00	8 00	50 0
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	1.5 00	9 00	50 0
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1.3 00	8 00	50 0
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa)	1.7 00	1.0 00	60 0
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.1 00	1.3 00	80 0
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	4 00	2 00	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.1 00	7 00	40 0
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	4 00	2 00	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	4.8 00	2.9 00	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	4.2 00	2.5 00	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	2.4 00	1.4 00	80 0
4	Quốc lộ 17			
	Xã Nghĩa Trung Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	9 00	5 00	30 0
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	2.7 00	1.6 00	1.00 0
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.3 00	8 00	50 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	8 00	5 00	30 0
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	1.5 00	9 00	50 0
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	2.7 00	1.6 00	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	4 00	2 00	
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	3 00	2 00	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	4 00	2 00	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	3 00	2 00	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	3 00	2 00	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	3 00	2 00	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	3 00	2 00	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	6 00	4 00	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	4 00	2 00	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	4 00	2 00	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	2.3 00	1.4 00	80 0
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	1.9 00	1.1 00	70 0
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	6 00	4 00	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1.3 00	8 00	50 0
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	5 00	3 00	
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	6 00	4 00	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng	4	2	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Lan	00	00	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cổng Chằm	1.1 00	7 00	40 0
-	Đoạn từ Cổng Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	8 00	5 00	30 0
-	Khu dân cư Thôn Nguộn	1.1 00		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	6 00		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	3 00	2 00	
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường)			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	6 00	4 00	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1.4 00	8 00	50 0
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	1.2 00	7 00	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cổng đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	3 00		
-	Đoạn từ Cổng đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	3 00		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	4 00		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguộn xã Thượng Lan)	4 00		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	6 00	4 00	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	3 00		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cổng Nội (thôn Xuân Hòa)	3 00		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	3 00		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	6 00		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	3 00		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	4		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	3 00		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1.0 00		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	8 00		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	5 00		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	4 00		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	4 00		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	6 00		
9.2	Xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	6 00	4 00	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	4 00		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	5 00		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	3 00		
9.3	Xã Minh Đức			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	8 00		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	6 00		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	6 00		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	3 00		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	6 00		
9.4	Xã Vân Trung			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	9 00	5 00	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	6 00		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	6 00		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	4.5 00	2.7 00	1.60 0
9.5	Xã Vân Hà			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	9 00	5 00	
9.6	Xã Hồng Thái			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2.1	1.3	80

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.1 00		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.1 00		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1.3 00		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1.3 00		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liên kề Tỉnh lộ 295B	4.8 00		
+	Các lô đất còn lại	3.0 00		
9.7	Xã Quang Châu			
-	Đường gom QL1	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	2.4 00		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiều	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều	2.4 00	1.4 00	80 0
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiều	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	2.7 00		
-	Khu dân cư Đông Tiến	6 00		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1.4 00		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biều	9 00		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	1.4 00		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẫy)	2.4 00	1.4 00	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đảm)	2.4 00	1.4 00	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	2.4 00	1.4 00	80 0
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	2.4 00	1.4 00	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	3.0 00	1.8 00	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	3.0 00	1.8 00	
9.8	Xã Tăng Tiến			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	3.6 00		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	2.4 00		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	2.9 00		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	1.1 00	7 00	40 0
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	1.5 00		
-	Khu dân cư thôn Bẫy	1.6 00	1.0 00	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	3.6 00	2.2 00	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	3.6 00	2.2 00	
9.9	Xã Quảng Minh			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	1.5 00		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1.2 00		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2.1 00		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1.2 00		
9.10	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1.1 00		
-	Khu dân cư Cao Lôi	9 00		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	8 00		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	6 00		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	6 00		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	8 00		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	9 00		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm)	1.8 00		
9.11	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến đóc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1.2 00	7 00	40 0
-	Khu dân cư Thôn Quả	6 00		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	8 00		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	9 00		
9.12	Xã Tự Lạn			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1.2 00	7 00	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1.3 00		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1.2 00		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1.2 00		
-	Đường rẽ vào thôn Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	1.2 00		
9.13	Xã Việt Tiến			
-	Khu dân cư Thôn 3	5 00		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	7 00		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1.3 00	8 00	
-	Khu dân cư thôn Núi	1.7 00		
9.14	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	5.1 00		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	3.6 00		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	3.0 00		
-	Đất ở biệt thự	3.0 00		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2.1 00	1.3 00	80 0
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	1.8 00	1.1 00	70 0
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nénh	2.1 00	1.3 00	80 0
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1.2 00	7 00	40 0
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	1.5 00	9 00	50 0
-	Địa phận xã Tiên Sơn	9 00	5 00	30 0
-	Địa Phận xã Trung Sơn	9	5	30

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1.2 00	7 00	40 0
-	Địa Phận xã Hương Mai	9 00	5 00	30 0

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	950
2.	Xã nhóm B	1.350	1.170	1.080	990	900	860
3.	Xã nhóm C	1.220	1.050	970	890	810	770
II.	Xã Miền núi						
1.	Xã nhóm A	1.200	1.000	950	900	850	800
2.	Xã nhóm B	1.080	900	860	810	770	720
3.	Xã nhóm C	970	810	770	730	690	

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	600	520	480	440	400	380
2.	Xã nhóm B	540	470	430	400	360	340
3.	Xã nhóm C	490	420	390	360	320	310
II.	Xã Miền núi						
1.	Xã nhóm A	480	400	380	360	340	320
2.	Xã nhóm B	430	360	340	320	310	290
3.	Xã nhóm C	390	320	310	290	280	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	450	390	360	330	300	290
2.	Xã nhóm B	410	350	320	300	270	260
3.	Xã nhóm C	370	320	290	270	240	230
II.	Xã Miền núi						
1.	Xã nhóm A	360	300	290	270	260	240
2.	Xã nhóm B	320	270	260	240	230	220
3.	Xã nhóm C	290	240	230	220	210	

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du : + Xã nhóm A: Hồng Thái, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.
- + Xã nhóm B: Tụ Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến.
- + Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.
- Xã miền núi : + Xã nhóm A: Minh Đức; + Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

4. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Năm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	12.000	7.200	4.300
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	14.000	8.400	5.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bru Điện huyện Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết Bru Điện huyện Yên Thế đến cống Cầu Gò	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	7.000	4.200	2.500
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Công UBND huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	4.500	2.700	1.600
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ công trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn đường vòng tránh cống UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	2.500	1.500	900
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	1.300	800	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTHH Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phồng) đi xã Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	4000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	2.000	1.200	700
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000		
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	7.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	8.000		
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	6.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	7.000		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	6.500		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	10.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	7.700		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	10.000	6.000	3.600
-	<i>Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương</i>	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	8.500	5.100	3.100
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	6.500	3.900	2.300
-	<i>Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ</i>	5.000	3.000	1.800
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	6.000	3.600	2.200
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại	3.500	2.100	1.300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Năm non đến ngã ba Khánh Lộc	7.000	4.200	2.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	7.000	4.200	2.500
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	5.000	3.000	1.800
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	8.000	4.800	2.900
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	12.000	7.200	4.300
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	2.800	1.700	1.000
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	4.200	2.500	1.500
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	1.200	700	400
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	5.000	3.000	1.800
5.0	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	5.000	3.000	1.800
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự tám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	3.500		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	4.000		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	5.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	6.000		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	9.000		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	11.000		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	13.000		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	3.500	2.100	1.300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	3.500	2.100	1.300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	4.200	2.500	1.500
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.200	2.500	1.500
-	Các đoạn còn lại	2.500	1.500	900
3	Đường 268 (Từ TT Bó Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	3.800	2.300	1.400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
-	Từ cổng trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	1.800	1.100	700
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bó Hạ đến xã Đồng Kỳ	2.500	1.500	900
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	8.500	5.100	3.100
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	5.000	3.000	1.800
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đi về các phía 300m	7.500	4.500	2.700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	4.500	2.700	1.600
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	7.000	4.200	2.500
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	4.000	2.400	1.400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bó Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	4.000	2.400	1.400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	4.500	2.700	1.600
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.500	2.700	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hữu)	2.500	1.500	900
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại	4.000	2.400	1.400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	3.500	2.100	1.300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hinh	2.500	1.500	900
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	3.300	2.000	1.200
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	2.200	1.300	800
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dưng đến trường mầm non Đồng Tiến	2.300	1.400	800
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	1.500	900	500
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	2.200	1.300	800
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	2.200	1.300	800
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	1.800	1.100	700
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CD Lâm nghiệp Đông Bắc	2.000	1.200	700
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	2.500	1.500	900
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	2.000	1.200	700
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	2.500	1.500	900
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	2.000	1.200	700
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	7.000	4.200	2.500
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	2.500	1.500	900
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	3.000	1.800	1.100
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.500	900	500
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	3.000	1.800	1.100
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	1.300	800	500
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	2.000	1.200	700
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	7.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	4.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	4.800		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP ĐỀ NĂM			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	4.800	2.900	1.700
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bru Điện huyện Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Bru Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	3.600	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ tiếp giáp công Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	3.200	1.900	1.100
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	2.800	1.700	1.000
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Công UBND huyện	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ Kiềm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.800	1.100	700
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	1.400	800	500
-	Đoạn từ công trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường vòng tránh công UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.800	1.700	1.000
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	1.400	800	500
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường công suối đá	2.000	1.200	700
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	1.000	600	400
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	500	300	200
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTHH Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	1.000	600	400
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	800	500	300
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô bán trực đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	4.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	4.800		
4.2	Các lô bán trực đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.800		
-	Các lô 02 mặt tiền	3.200		
4.3	Các lô bán trực đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.400		
-	Các lô 02 mặt tiền	2.800		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	2.600		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	4.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	3.100		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	4.000	2.400	1.400
-	<i>Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương</i>	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	3.400	2.000	1.200
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	2.600	1.600	1.000
-	<i>Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ</i>	2.000	1.200	700
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	2.400	1.400	800
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	500
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	goòng cũ			
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	2.000	1.200	700
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	3.200	1.900	1.100
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	4.800	2.900	1.700
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	1.100	700	400
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	2.000	1.200	700
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.700	1.000	600
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	500	300	200
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	2.000	1.200	700
5.0	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	2.000	1.200	700
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	1.400		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.600		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	2.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	2.400		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	3.600		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	4.400		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	5.200		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	1.400	800	500
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	1.400	800	500
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.700	1.000	600
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.700	1.000	600
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
3	Đường 268 (Từ TT Bó Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.500	900	500
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
-	Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	700	400	200
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	1.000	600	400
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	1.000	600	400
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bó Hạ đến xã Đồng Kỳ	1.000	600	400
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	3.400	2.000	1.200
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	2.000	1.200	700
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.800	1.100	700
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	2.800	1.700	1.000
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.600	1.000	600
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bó Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.600	1.000	600
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.800	1.100	700
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	1.000	600	400
6	Tỉnh lộ 294			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại	1.600	1.000	600
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	1.400	800	500
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hinh	1.000	600	400
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.300	800	500
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	900	500	300
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùm đến trường mầm non Đồng Tiến	900	500	300
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	600	400	200
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	900	500	300
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	900	500	300
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	1.200	700	400
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	700	400	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	700	400	200
8.6	Xã Đông Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CD Lâm nghiệp Đông Bắc	800	500	300
8.7	Xã Đồng Huru			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	1.000	600	400
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	1.400	800	500
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tủ Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	800	500	300
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	1.000	600	400
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	800	500	300
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	2.800	1.700	1.000
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	1.000	600	400
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	1.200	700	400
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	600	400	200
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	1.200	700	400
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Huru			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	500	300	200
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Huru 500m	500	300	200
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Huru bán kính 500m đi về hai phía	800	500	300
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	2.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.600		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.900		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP ĐỀ NĂM			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	3.000	1.800	1.100
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bru Điện huyện Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết Bru Điện huyện Yên Thế đến cống Cầu Gò	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.800	2.300	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	700
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.400	800	500
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.100	700	400
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	900	500	300
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.800	1.100	700
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	900	500	300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	1.300	800	500
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	600	400	200
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	300	200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	1.800	1.100	700
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	900	500	300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	900	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	600	400	200
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	500	300	200
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	500	300	200
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.500	1.500	900
-	Các lô 02 mặt tiền	3.000	1.800	1.100
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.800	1.100	700
-	Các lô 02 mặt tiền	2.000	1.200	700
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô 02 mặt tiền	1.800	1.100	700
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	1.600	1.000	600
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	2.500	1.500	900
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	1.900	1.100	700
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.500	900
-	<i>Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương</i>	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	2.100	1.300	800
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	1.600	1.000	600
-	<i>Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ</i>	1.300	800	500
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	1.500	900	500
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại	900	500	300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.800	1.100	700
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	1.300	800	500
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bố Hạ	2.000	1.200	700
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.000	1.800	1.100
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bố Hạ	700	400	200
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	1.300	800	500
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.100	700	400
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bố Hạ) thuộc TT Bố Hạ	300	200	
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	hàng 88)			
5.0	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	1.300	800	500
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	900	500	300
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.000	600	400
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	1.300	800	500
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	1.500	900	500
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	2.300	1.400	800
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	2.800	1.700	1.000
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	3.300	2.000	1.200
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	900	500	300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	1.300	800	500
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	900	500	300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.100	700	400
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại	600	400	200
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	2.000	1.200	700
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ cổng trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	600	400	200
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	500	300	200
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	600	400	200
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	600	400	200
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bó Hạ đến xã Đồng Kỳ	600	400	200
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiềm Lâm đến hết đất UBND xã	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	1.300	800	500
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đi về các phía 300m	1.900	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.100	700	400
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.000	600	400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bó Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.000	600	400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.100	700	400
-	Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	600	400	200
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	900	500	300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.300	800	500
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hinh	600	400	200
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	600	400	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	800	500	300
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	800	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	600	400	200
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùng đến trường mầm non Đồng Tiến	600	400	200
-	Từ trường mầm non đến Thiệu Kỳ (Lạng Sơn)	400	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	600	400	200
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	600	400	200
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Quốc lộ 17 đoạn cổng xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	800	500	300
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	500	300	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	500	300	200
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	900	500	300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CD Lâm nghiệp Đông Bắc	500	300	200
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	600	400	200
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	900	500	300
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	2.000	1.200	700
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	500	300	200
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	600	400	200
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lương, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	1.800	1.100	700
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	600	400	200
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	800	500	300
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	400	200	
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	800	500	300
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	300	200	
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	300	200	
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	500	300	200
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	1.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	1.000	800	640	900	720	580	810	650	520
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	900	720	580	810	650	520	730	590	470
2	Xã nhóm B	810	650	520	730	590	470	660	530	420

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	400	320	260	360	290	230	320	260	210
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	360	290	230	320	260	210	290	240	190
2	Xã nhóm B	320	260	210	290	240	190	260	210	170

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
--	--	-----------	-----------	-----------

TT	Loại xã, nhóm xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	300	240	190	270	220	170	240	200	160
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	270	220	170	240	200	160	220	180	140
2	Xã nhóm B	240	200	160	220	180	140	200	160	130

Phân loại nhóm xã như sau:

* xã **Trung du**: An Thượng, Hương Vĩ, Tân Sỏi

* **Xã miền núi**:

Xã thuộc nhóm A: Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc Đồng kỳ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương

Xã thuộc nhóm B: Tân Hiệp, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương

5. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	17.000	10.200	6.100
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	12.000	7.200	4.300
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Công Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	3.000	1.800	1.100
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	18.000	10.800	6.500
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	8.000	4.800	2.900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	5.000	3.000	1.800
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	8.400	5.000	3.000
-	Các đường còn lại	2.000	1.200	700
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	24.000	14.400	8.600
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	9.500	5.700	3.400
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	17.000	10.200	6.100
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	8.500	5.100	3.100
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	10.000	6.000	3.600
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400	3.800	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	8.800	5.300	3.200
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	6.500	3.900	2.300
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	8.600	5.200	3.100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	9.000	5.400	3.200
	Đường Dương Quang Bô (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	7.300	4.400	2.600
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	21.000	12.600	7.600
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	9.800	5.900	3.500
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	6.500	3.900	2.300
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	5.000	3.000	1.800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	6.500	3.900	2.300
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	17.500	10.500	6.300
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	7.500	4.500	2.700
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	7.000	4.200	2.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.8 00	3.500	2.100
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	5.3 00	3.200	1.900
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	6.8 00	4.100	2.500
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	4.900	2.900	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.5 00	2.700	1.600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	17.000	10.200	6.100
-	Làn 2	8.4 00	5.000	3.000
-	Các vị trí còn lại	5.0 00	3.000	1.800
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	6.500	3.900	2.300
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	1.3 00	1.0 00	600
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết cổng Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	3.000	1.800	1.100
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiến Phan	7.5 00	4.500	2.700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	7.500	4.500	2.700
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	4.000	2.400	1.400
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	5.000	3.000	1.800
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	5.500	3.300	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	3.000	1.800	1.100
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	10.000	6.000	3.600
-	Làn 2	7.000	4.200	2.500
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	5.000	3.000	1.800
	Làn 2	4.000	2.400	1.400
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	1.500	900	500
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	1.170	900	500
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	2.500	1.500	900
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	3.500	2.100	1.300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	4.500	2.700	1.600
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	6.500	3.900	2.300
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	5.500	3.300	2.000
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	4.000	2.400	1.400
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	3.000	1.800	1.100
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	3.500	2.100	1.300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	4.000	2.400	1.400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	3.500	2.100	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	3.500	2.100	1.300
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	3.000	1.800	1.100
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	3.500	2.100	1.300
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	5.500	3.300	2.000
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	2.500	1.500	900
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	2.000	1.200	700
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	2.000	1.200	700
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bóm đường 295	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.900	1.100	700
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	5000	3.000	1.800
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	2.000	1.200	700
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.800	1.100	700
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quý tín dụng Việt Ngọc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	2.000	1.200	700
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Làn 1	5.500	3.300	2.000
	Làn 2	3.000	1.800	1.100
	Làn 3	3.500	2.100	1.300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bát đường 298	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	4.800	2.900	1.700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	4.000	2.400	1.400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	3.400	2.000	1.200
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại tám đường 298 thuộc xã Cao Xá	3.400	2.000	1.200
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	4.000	2.400	1.400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến giáp Cống sông	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đôn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	2.500	1.500	900
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	2.500	1.500	900
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	2.000	1.200	700
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	2.000	1.200	700
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	2.000	1.200	700
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.800	1.100	700
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	1.500	900	500
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngàm Song Vân đến UBND xã Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	6000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	6000	3.600	2.200
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mổ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	4.000	2.400	1.400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến giáp cổng UBND xã cũ	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	4.500	2.700	1.600
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	2.500	1.500	900
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	3.600	2.200	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.000	1.200	700
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	2.100	1.300	800
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	3.000	1.800	1.100
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chấn đến hết UBND xã Lam Cốt	2.300	1.400	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	2.000	1.200	700
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	2.000	1.200	700
	Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Công Ninh	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	1.200	700	400
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	6.000	3.600	2.200
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	1.300	800	500
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	1.000	600	400
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Cống Thê	1.400	800	500
-	Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đỏ	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	700	400	200
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	1.500	900	500
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
-	Đoạn từ Cầu Chấn đến hết đất Lam Cốt	1.500	900	500
-	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	1.500	900	500

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	6. 000	3 .600	2 .200
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	10. 000	6 .000	3 .600
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	6. 800	4 .100	2 .400
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	6. 800	4 .100	2 .400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	4. 800	2 .900	1 .700
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Công Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	2. 200	1 .300	800
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4. 000	2 .400	1 .400
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	2. 000	1 .200	700
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	1. 200	700	400
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	7. 200	4 .300	2 .600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2. 000	1 .200	700
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	3. 200	1 .900	1 .200
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	2. 800	1 .700	1 .000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	2. 000	1 .200	700
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	3. 400	2 .000	1 .200
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	3. 400	2 .000	1 .200
-	Các đường còn lại	800	500	300
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	9. 600	5 .800	3 .400
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3. 800	2 .300	1 .400
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	6. 800	4 .100	2 .400
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3. 400	2 .000	1 .200
	Đường Phùng Trám (làn 1)	4. 000	2 .400	1 .400
-	Đường Phùng Trám (làn 2)	3. 600	2 .200	1 .300
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	2. 600	1 .500	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	3. 500	2 .100	1 .300
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	2. 600	1 .600	900
-	Đường Phùng Trám (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	3. 400	2 .100	1 .200
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	3. 600	2 .200	1 .300
	Đường Dương Quang Bỏ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	2. 900	1 .800	1 .000
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	8. 400	5 .000	3 .000
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	3. 900	2 .400	1 .400
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	2. 600	1 .600	900
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	2. 000	1 .200	700
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2. 600	1 .600	900
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	7. 000	4 .200	2 .500
b	Đất ở biệt thự song lập			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	3. 000	1 .800	1 .100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2. 800	1 .700	1 .000
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2. 300	1 .400	800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	2. 100	1 .300	800
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	2. 700	1 .600	1 .000
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2. 000	1 .200	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1. 800	1 .100	600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	6. 800	4 .100	2 .400
-	Làn 2	3. 400	2 .000	1 .200
-	Các vị trí còn lại	2. 000	1 .200	700
1,10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	2. 600	1 .600	900
1,11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	500	400	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	2. 800	1 .700	1 .000
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	3. 200	1 .900	1 .200
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	3. 600	2 .200	1 .300
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	2. 000	1 .200	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	1. 200	700	400
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	3. 200	1 .900	1 .200
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiến Phan	3. 000	1 .800	1 .100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	3. 000	1 .800	1 .100
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		200	700	400
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1. 600	1 .000	600
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	2. 000	1 .200	700
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1. 800	1 .100	600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	2. 200	1 .300	800
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1. 600	1 .000	600
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1. 200	700	400
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	4. 000	2 .400	1 .400
-	Làn 2	2. 800	1 .700	1 .000
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	2. 000	1 .200	700
	Làn 2	1. 600	1 .000	600
2,7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	600	400	200
2,8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	500	400	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	3. 200	1 .900	1 .200
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	2. 400	1 .400	900
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1. 000	600	400
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1. 700	1 .000	600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1. 800	1 .000	600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3. 200	1 .900	1 .200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1. 400	800	500
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.	1	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		800	.100	600
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	2. 600	1 .600	900
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2. 200	1 .300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1. 600	1 .000	600
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1. 200	700	400
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1. 200	700	400
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	800	500	300
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1. 600	1 .000	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1. 400	800	500
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1. 600	1 .000	600
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	1. 400	800	500
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	1. 400	800	500
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Văn đến hết chợ Lữ Văn	1. 600	1 .000	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1. 200	700	400
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bền Tuần đến UBND xã Hợp Đức	1. 200	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1. 400	800	500
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	2. 200	1 .300	800
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	1. 000	600	400
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	800	500	300
3.2	TT Cao Thượng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	2. 000	1 .200	700
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	2. 200	1 .300	800
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	2. 000	1 .200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	1. 100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	800	500	300
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bóm đường 295	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	800	400	300
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bỉ thuộc xã Ngọc Thiện	2. 400	1 .400	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	2. 000	1 .200	700
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bỉ đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim	1. 000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	800	500	300
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	800	500	300
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	800	500	300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	400	300
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1. 100	700	400
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	800	500	300
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	2. 200	1 .300	800
	Làn 2	1. 200	700	400
	Làn 3	1. 400	800	500
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	2.	1	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		200	.300	800
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	2. 000	1 .200	700
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1. 900	1 .200	700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1. 600	1 .000	600
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	1. 400	800	500
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2. 200	1 .300	800
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	1. 800	1 .100	600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	1. 400	800	500
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	1. 400	800	500
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	1. 200	700	400
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1. 600	1 .000	600
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	1. 400	800	500
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1. 200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1. 400	800	500
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1. 000	600	400
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	1. 000	600	400
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Văn đến hết nhà ông Chín	800	500	300
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1. 200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	800	500	300
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1. 600	1 .000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		800	500	300
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	800	500	300
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	800	500	300
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	700	400	300
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	900	600	300
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	800	500	300
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	600	400	200
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngàm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	500	300
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.600	1.000	600
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến giáp cổng UBND xã cũ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.800	1.100	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1. 000	600	400
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1. 400	900	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	800	500	300
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1. 400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	800	500	300
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	1. 200	700	400
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chấn đến hết UBND xã Lam Cốt	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	800	500	300
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400	200
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Cống Ninh	700	400	300
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	600	400	200
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	500	300	200
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	2. 400	1 .400	900
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	500	300	200
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	400	200	200
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Cống Thê	600	300	200
-	Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đỏ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	300	200	
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		600	400	200
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết đất Lam Cốt	600	400	200
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Công Quang Lâm, xã Đại Hóa	600	400	200

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	4.300	2.600	1.500
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	4.300	2.600	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Công Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	1.300	800	500
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	800	500	300
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	4.500	2.700	1.600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.300	800	500
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	1.300	800	500
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	500	300	200
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tú (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.400	1.400	900
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	4.300	2.600	1.500
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.100	1.300	800
	Đường Phùng Trạ (làn 1)	2.500	1.500	900
-	Đường Phùng Trạ (làn 2)	2.300	1.400	800
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tú, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.600	1.000	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	2.200	1.300	800
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	1.600	1.000	600
-	Đường Phùng Trạ (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	2.200	1.300	800
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.300	1.400	800
	Đường Dương Quang Bô (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	1.800	1.100	700
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	5.300	3.200	1.900
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	2.500	1.500	900
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	1.600	1.000	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.600	1.000	600
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	4.400	2.600	1.600
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.900	1.100	700
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.800	1.100	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.500	900	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	1.700	1.000	600
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.200	700	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.100	700	400
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Làn 1	4.300	2.600	1.500
-	Làn 2	2.100	1.300	800
-	Các vị trí còn lại	1.300	800	500
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.600	1.000	600
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	300	300	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	800	500	300
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiên Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiên Phan	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	1.900	1.100	700
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	500	300
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.000	600	400
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	1.300	800	500
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.100	700	400
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	800	500	300
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	2.500	1.500	900
-	Làn 2	1.800	1.100	600
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	1.300	800	500
	Làn 2	1.000	600	400
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	400	200	
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.500	900	600
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	600	400	200
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1.100	700	400
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	500	300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.100	700	400
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.600	1.000	600
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.000	600	400
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	800	500	300
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	800	500	300
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	500	300	200
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	900	500	300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1.000	600	400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	900	500	300
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	900	500	300
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	800	500	300
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	1.400	800	500
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	600	400	200
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	500	300	200
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	700	400	300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	500	300	200
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	500	300	200
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	500	300	200
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	1.500	900	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	800	500
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	500	300	200
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	500	300	200
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	500	300	200
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	700	400	300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	500	300	200
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	1.400	800	500
	Làn 2	800	500	300
	Làn 3	900	500	300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bám đường 298	1.400	800	500
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	1.300	800	500
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.200	700	400
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.000	600	400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Nghĩa Thượng xã Minh Đức			
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	900	500	300
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	800	500	300
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1.000	600	400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	900	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	900	500	300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	600	400	200
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	600	400	200
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	500	300	200
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	500	300	200
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	500	300	200
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	500	300	200
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn	500	300	200
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.500	900	600
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mồ	1.300	800	500
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	800	500	300
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	600	400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến giáp cổng UBND xã cũ	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	700	400
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	600	400	200
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	500	300	200
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	900	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	500	300	200
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	800	500	300
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chán đến hết UBND xã Lam Cốt	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	500	300	200
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	400	200	
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	500	300	200
	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cổng Ninh	500	300	200
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	400	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	300	200	
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	1.500	900	600
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	300	200	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	300	200	
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phổ Thê đến Cống Thê	400	200	
-	Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đỏ	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	200		
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	400	200	
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hêt đất Lam Cốt	400	200	
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	400	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đồng/m²*

T T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.300	1.200	1.100	1.000	950	900	850	800	750
2	Xã nhóm B	1.170	1.080	990	900	860	810	770	720	680
3	Xã nhóm C	1.050	970	890	810	770	730	690	650	610

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đồng/m²*

T T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	520	480	440	400	380	360	340	320	300
2	Xã nhóm B	470	430	400	360	340	320	310	290	270
3	Xã nhóm C	420	390	360	320	310	290	280	260	240

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đồng/m²*

T T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	390	360	330	300	290	270	260	240	230
2	Xã nhóm B	350	320	300	270	260	240	230	220	210
3	Xã nhóm C	320	290	270	240	230	220	210	200	190

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã thuộc nhóm A: Quế Nham, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc, Ngọc Châu, Ngọc Vân

Xã thuộc nhóm B: Song Vân, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn

Xã thuộc nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	8.500	5.500	3.500
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	6.500	4.200	2.700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	5.200	3.300	2.200
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cống An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	4.200	2.700	1.800
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.200	2.700	1.800
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	2.500	1.700	1.200
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	1.500	1.000	700
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	5.000	3.300	2.200
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	8.500	5.300	3.700
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	8.000	5.200	3.300
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	7.000	4.500	2.800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	5.800	3.800	2.500
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	4.000	2.700	1.700
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	2.800	1.800	1.300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	3.000	2.000	1.300
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.300	900	700
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	4.000	2.500	1.700
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.800	1.800	1.200
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	1.500	1.000	600
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	1.100	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.500	1.000	600
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	1.000	700	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.300	2.200
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	8.500	5.800	3.700
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	6.500	4.200	2.700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	2.500	1.600	1.100
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	800	600	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	1.400	900	600
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	3.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	900	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	800	600	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	1.000	700	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	1.000	700	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	1.000	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm Na Gà	1.000	700	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	1.100	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.200	800	
-	Đoạn từ ngàm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	1.000	700	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.300	800	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.000	700	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	700	400	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất Thanh Luận	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	600	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	700	400	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	700	400	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	2.000	1.300	800
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	800	500	400
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.000	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.400	900	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	700	400	
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	4.300	2.800	1.800
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	3.000	2.000	1.300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	2.200	1.500	900
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	700	400	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	1.500	1.000	600
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	900	500	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	900	500	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	800	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	700	400	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	700	400	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	700	400	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	700	400	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	700	400	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	600	400	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	600	400	
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.300	900	
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	800	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	2.700	1.700	1.200
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điều	1.200	800	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến chân đèo Hạ Mi	800	600	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	1.200	800	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	1.600	1.100	700
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600	400	
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	700	400	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500	900
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	1.200	800	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	2.200	1.400	900
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	800	500	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	800	500	
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	1.000	700	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	1.000	700	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	1.000	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dàn III.	600	400	
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	800	500	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đòng Rát	800	500	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	1.000	
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	1.200	800	
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tỉn đến quán ông Ngô Quang Thưởng	1.000	700	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	2.600	1.600	1.000
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.700	1.000	600
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	1.000	600	400
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	600	400	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	2.000	1.200	700
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	1.100	700	400
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.200	700	400
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTTH số 1 Sơn Động	500	300	200
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.600	1.000	600
-	Đường khu dân cư dây 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.100	700	400
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	400	200	
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	400	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.000	1.200	700
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400	2.000	1.200
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.600	1.600	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.000	600	400
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	300	200	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến công Đồng Áo.	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp công Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	900	500	300
-	Đoạn từ công nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	600	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	900	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	900	500	300
-	Đoạn từ công chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	300	200	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	400	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	900	500	300
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	500	300	200
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	400	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	600	400	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	500	300	200
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	400	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	400	200	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	300	200	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất Thanh Luận	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	300	200	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	500	300
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	800	500	300
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	200	
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	400	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200	
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.700	1.000	600
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.200	700	400
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	200	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	1.000	600	400
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	600	400	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	600	400	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	500	300	200
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	400	200	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	400	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	300	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	300	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	300	200	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	300	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	500	300	200
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200	
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	500	300	200
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	300	200	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	500	300	200
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	600	400	200
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	800	500	300
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600	400	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	900	500	300
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	500	300	200
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	900	500	300
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	600	400	200
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	300	200	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	300	200	
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	400	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	400	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tĩnh đến nhà Ông Hoàng Văn Cây	400	200	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	300	200	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	300	200	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	600	400	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thưởng	400	200	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	2.000	1.200	700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.300	800	500
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.300	800	500
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	800	500	300
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	500	300	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	1.500	900	500
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	800	500	300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngô Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	900	500	300
-	Đường Vi Đức Thăng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTTH số 1 Sơn Động	400	200	
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	400
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	800	500	300
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	500	300	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	300	200	
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	500	300	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	300	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.500	900	500
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.600	1.600	1.000
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.000	1.200	700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	800	500	300
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	200		
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến công Đồng Áo.	800	500	300
-	Đoạn từ giáp công Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	700	400	200
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	400	200	
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	900	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	700	400	200
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	300	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	200		
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	300	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	300	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoãn đến trụ sở ngân hàng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	300	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	800	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	700	400	200
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	400	200	
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	300	200	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	300	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	500	300	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	400	200	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	300	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	300	200	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	200		
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất Thanh Luận	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	200		
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	200		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	500	300	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	600	400	200
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200		
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.300	800	500
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	900	500	300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	700	400	200
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	800	500	300
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	500	300	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	500	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	400	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	300	200	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	300	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200		
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200		
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200		
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200		
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	400	200	
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	200		
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	200		
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	400	200	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	500	300	200
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	200		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	200		
3.2	Xã Tuấn Đạo:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngâm Đạo Oải	600	400	200
-	Đoạn từ Ngâm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	500	300	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	300	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngâm Bãi Chợ	700	400	200
-	Đoạn từ ngâm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sây	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sây đến ngâm Lan Chè	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	700	400	200
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	500	300	200
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	200		
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	200		
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	200		
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Đước thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	300	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tĩnh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	300	200	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngâm Khe péc thôn Dân III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	200		
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	200		
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	500	300	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thưởng	300	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	950	830	750	860	760	670	770	650	550
2	Xã nhóm B	700	610	550	630	550	480	570	480	410
3	Xã nhóm C	590	510	480	530	480	420	480	430	400

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	380	330	300	340	300	270	310	260	220
2	Xã nhóm B	280	240	220	250	220	190	230	190	160
3	Xã nhóm C	240	200	190	210	190	170	190	170	160

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	290	250	230	260	230	200	230	200	170
2	Xã nhóm B	210	180	170	190	170	140	170	140	120
3	Xã nhóm C	180	150	140	160	140	130	140	130	120

Phân loại nhóm xã như sau:

Xã nhóm A: Vĩnh An, Yên Định, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

Xã nhóm B: Tuấn Đạo, An Bá, Lệ Viễn, Dương Hữu

Xã nhóm C: Đại Sơn, Phúc Sơn, Thanh Luận, Giáo Liêm, Hữu Sản, An Lạc.

7. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	30.000	18.000	10.800
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	5.000	3.000	1.800
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	12.000	7.200	4.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	4.000	2.400	1.400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	12.000	7.200	4.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khôi)	4.500	2.700	1.600
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.800	2.900	1.700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	6.600	4.000	2.400
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	5.400	3.200	1.900
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	5.400	3.200	1.900
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.200	2.500
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	4.500	2.700	1.600
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	11.000	6.600	4.000
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	7.500	4.500	2.700
9	Đường Nội Bàng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	4.500	2.700	1.600
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	12.000	7.200	4.300
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	9.500	5.700	3.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	5.000	3.000	1.800
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	5.000	3.000	1.800
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	10.500		
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	5000	3000	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	1.100	820	590
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	10.000	6.000	3.600
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	5.000	3.000	1.800
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	4.500	2.700	1.600
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	4.000	2.400	1.400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mối	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	2.500
1,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	5.100	3.100	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	4.000	2.400	1.400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	3.000	1.800	1.100
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mối (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mối hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	3.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	6.000	3.600	2.500
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ công thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.500	2100	1300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	2.200	1300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.900	1100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	1.200	700	400
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	nhà ông Hãn thôn Trại Cháy			
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẫy thôn Bãi Than)	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.300	800	500
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghệ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cầu Gia Nghệ đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	10.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	9.000	5.400	4.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	5.000	2.800	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	3.500	2.100	1.300
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	1.200	700	400
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	2.700	1.600
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến công mới thôn Trại Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Công Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	3.500	2.100	1.300
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	2.000	1.200	700
6	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Công Chủ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Công Chủ đến đầu Cầu Chét	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	2.400	1.400	800
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biên Kiểm Lâm)	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	1.700	1.000	600
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	1.000	600	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bán TB1	900	500	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	1.800	1.100	700
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	3.400	2000	1200
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non	700	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tân Sơn (Thác Lười)			
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	700	500	300
	Đoạn từ ngã ba QL 279 đến cổng Trường THPT Lục Ngạn số 04	500	300	200
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	500	300	
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	700	400	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	600	400	
11.2	Tỉnh lộ 290		0	
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu	600	400	
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	500	300	
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	500	300	
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	500	300	
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	1.500	900	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	2.400	1400	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	800	500	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	800	500	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.500	900	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	1.000	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	900	500	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	1.000	600	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ	900	500	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	2.000	1.200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	2.400	1400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	2.000	1200	
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	800	500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	2.000	1.200	
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Cảnh	900	500	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	800	500	
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cắm	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư cắm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	1.300	800	
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.200	700	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	800	500	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	800	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	700	400	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.400	800	
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	3.000	1.800	1.100
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính) (từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.000	600	400
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	550	300	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	500	300	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	2.000	1.200	700
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	4.800	2.900	1.700
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	1.600	1.000	600
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	6.400	3.800	2.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	4.800	2.900	1.700
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khôi)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.900	1.100	700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.600	1.600	1.000
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	2.200	1.300	800
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2.200	1.300	800
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.800	1.700	1.000
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.800	1.100	700
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	4.400	2.600	1.600
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.000	1.800	1.100
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	1.800	1.100	700
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	4.800	2.900	1.700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.800	2.300	1.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.000	1.200	700
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.400	800	500
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.400	800	500
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	2.000	1.200	700
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	400	200	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	9.600	5.800	3.500
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	4.000	2.400	1.400
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	2.000	1.200	700
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.800	1.100	700
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.600	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000
1.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cầu hôi (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất	1.600	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Trù Hựu)			
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	400
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Gia nghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	2.400	1.400	800
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	600	400	200
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kê chàn thôn Hai Mới	500	300	200
-	Đoạn từ sau kê chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẫy thôn Bãi Than)	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	200
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	2.400	1.400	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường 15m đến công UBND xã	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp công UBND xã đến hết đường 15m	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.400	800	500
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	500	300	200
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	500	300	200
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.800	1.100	700
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	3.200	1.900	1.100
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến công thôn Lường	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ công thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến công thôn Ngọt	1.500	900	500
-	Đoạn từ công thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	800	500	300
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến công mới thôn Trại Mới	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Công Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	1.400	800	500
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.000	600	400
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	800	500	300
6	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Công Chủ	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp Công Chủ đến đầu Cầu Chét	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Cốc			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	1.000	600	400
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phi Điền)	700	400	200
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến công trường tiểu học	400	200	
-	Đoạn từ công trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TB1	400	200	
8	Xã Biên Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến mương Đồng Nam	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến công Ao Lèng	900	500	300
-	Đoạn từ công Ao Lèng đến hết đất Biên Động (giáp đất Sơn Động)	700	400	200
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.400	800	500
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết công trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	300	200	
-	Đoạn từ giáp công trường Mầm non đến hết công Bệnh viện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp công Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	1.200	700	400
-	Đoạn từ công bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	1.000	600	400
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	300	200	
	Đoạn từ ngã ba QL 279 đến công Trường THPT Lục Ngạn số 04	200		
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Công Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	200		
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	200		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	400	200	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	600	400	200
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luông	1.000	600	400
-	Đoạn từ Suối Luông đến đường rẽ vào thôn Cãi	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	300	200	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	300	200	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bông đến hết Cống Gạch	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	400	200
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	400	200	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ cống thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	400	200	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ	400	200	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	800	500	300
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	800	500	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	800	500	300
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bru điện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp Bru điện đến hết công trường THCS Nam Dương	500	300	200
-	Đoạn từ giáp công trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Cảnh	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	300	200	
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	500	300	200
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Công Chủ QL 31	1.200	700	400
-	Đoạn từ công Áp đến hết quán bà Bâu	300	200	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	300	200	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bru điện	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Bru điện đến cầu Sâu	300	200	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	600	400	200
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	700	400	200
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.200	700	400
22	Xã Đông Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đông Cốc (khu chính)	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đông Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	400	200	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dân (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	1.500	900	500
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.200	700	400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn Chũ)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khôi)	1.400	800	500
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.400	800	500
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	700
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.600	1.000	600
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.600	1.000	600
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.100	1.300	800
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.400	800	500
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.300	2.000	1.200
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	2.300	1.400	800
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	1.400	800	500
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	3.600	2.200	1.300
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	2.900	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	1.500	900	500
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	1.500	900	500
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.100	700	400
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	1.500	900	500
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	300	180	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.100	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	3.000	1.800	1.100
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.500	900	500
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.400	800	500
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
1,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cầu hôi (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.600	1.600	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	900	500	300
2	Xã Quý Sơn			
2.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	1.800	1.100	700
2.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	700	420	250
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	500	300	180
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	400	240	140
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	400	240	140
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	500	300	180
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	400	240	140
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẫy thôn Bãi Than)	500	300	180
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	400	240	140

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.800	1.100	700
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.100	1.300	800
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.100	1.300	800
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.100	700	400
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	400	240	140
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	400	240	140
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.400	800	500
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.400	1.400	800
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.400	800	500
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	600	360	220
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	1.100	700	400
5.2	Đường liên xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	800	500	300
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	600	360	220
6	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	900	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	900	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	700	420	250
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	400	240	140
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	500	300	180
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	360	220
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	300	180	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TB1	300	180	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	700	420	250
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	500	300	180
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.000	600	400
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	500	300	180
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ngạn số 04			
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	200		
	Đoạn từ ngã ba QL 279 đến cổng Trường THPT Lục Ngạn số 04	200		
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	200		
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diễm	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Luyện	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	200		
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu	200		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	300	180	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	500	300	180
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	700	420	250
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	500	300	180
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200		
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200		
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bông đến hết Cống Gạch	600	360	220
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	500	300	180
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	180	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	300	180	
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư Trần Trụ	300	180	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	700	420	250
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	600	360	220
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	700	420	250
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	600	360	220
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	200		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	600	360	220
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	600	360	220
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	500	300	180
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	400	240	140
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	400	240	140
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	300	180	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	180	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	300	180	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	200		
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	500	300	180
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cắm	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư cắm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	400	240	140
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	400	240	140
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	900	500	300
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	200		
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	200		
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sáu	200		
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	400	240	140
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	300	180	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	500	300	180
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	900	500	300
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	500	300	180
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính) (từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	300	180	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	200		
-	Đoàn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.020	920	830	820	740	670	660	590	530
2	Xã nhóm B	880	790	710	700	630	570	560	500	450
3	Xã nhóm C	670	600	540	520	490	440	430	390	370
4	Xã nhóm D	470	420	380	360	340	320	300	280	270

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	410	370	330	330	300	270	260	240	210
2	Xã nhóm B	350	320	280	280	250	230	220	200	180
3	Xã nhóm C	270	240	220	210	200	180	170	160	150
4	Xã nhóm D	190	170	150	140	140	130	120	110	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	310	280	250	250	220	200	200	180	160
2	Xã nhóm B	260	240	210	210	190	170	170	150	140
3	Xã nhóm C	200	180	160	160	150	130	130	120	110
4	Xã nhóm D	140	130	110	110	100				

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Hồng Giang, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biễn Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập; Phú Nhuận, Phong Vân
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

8. HUYỆN LỤC NAM**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	17.0 00		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	23.0 00	13.8 00	8.30 0
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	12.0 00	7.2 00	4.80 0
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	10.0 00	6.0 00	4.00 0
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	8.0 00	4.8 00	3.20 0
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	8.0 00	4.8 00	2.90 0
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	10.0 00	6.0 00	4.80 0
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	18.0 00	10.8 00	8.40 0
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	13.0 00	7.8 00	6.00 0
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	12.0 00	7.2 00	4.80 0
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	10.0 00	6.0 00	4.00 0
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	9.0 00	5.4 00	3.60 0
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	8.0 00	4.8 00	3.60 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	12.0 00		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	7.2 00		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	8.6 00		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	8.8 00		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	9.2 00		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	9.5 00		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	11.0 00		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	12.0 00		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	8.8 00		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	10.0 00		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	8.0 00		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	6.0 00	3.6 00	2.10 0
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sự đoàn 306, Đường Sông Lục)	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	7.0 00	4.2 00	2.80 0
-	Đường Khu dân cư Ao Kền (Đường Thanh niên)	10.0 00	6.0 00	4.00 0
-	Khu dân cư Ao Cá Phó Thanh Xuân	6.0 00	3.6 00	2.40 0
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	3.0 00	1.8 00	1.20 0
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	10.0 00		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	6.0 00		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	6.0 00	3.6 00	2.40 0
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	6.0 00	3.6 00	2.40 0
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	6.0	3.6	2.40

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	8.0 00	4.8 00	2.90 0
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	9.0 00	5.4 00	4.00 0
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	3.0 00	1.8 00	1.20 0
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn)	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	3.0 00	1.8 00	1.50 0
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	4.0 00	2.4 00	2.40 0
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	2.0 00	1.2 00	72 0
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	8.0 00	4.8 00	5.00 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	9.0 00	5.4 00	5.40 0
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	3.0 00	1.8 00	1.20 0
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	6.0 00	3.6 00	2.20 0
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sàn	7.0 00	4.2 00	2.50 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	16.0 00	9.6 00	5.80 0
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	18.0 00	10.8 00	6.50 0
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sàn	8.0 00	4.8 00	3.20 0
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đình Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.0 00	4.8 00	3.20 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	7.0 00	4.2 00	3.20 0
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	10.0 00	6.0 00	4.30 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thành Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	5.0 00	3.0 00	2.80 0
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	4.5 00	2.7 00	2.40 0
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	5.0 00	3.0 00	2.80 0
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	4.0 00	2.4 00	2.00 0
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	2.5 00	1.5 00	1.30 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	3.0 00	1.8 00	1.60 0
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	5.0 00	3.0 00	3.00 0
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	7.0 00	4.2 00	4.00 0
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	5.0 00	3.0 00	3.00 0
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	4.0 00	2.4 00	1.80 0
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	4.0 00	2.4 00	1.80 0
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	4.0 00	2.4 00	2.40 0
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	6.0 00	3.6 00	2.80 0
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bờn)	7.0 00	4.2 00	3.60 0
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	4.0 00	2.4 00	1.80 0
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	5.0 00	3.0 00	2.80 0
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	7.0 00	4.2 00	2.90 0
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	4.5 00	2.7 00	2.40 0
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	3.5 00	2.1 00	1.40 0
2.7	Xã Vũ Xá:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	4.0 00	2.4 00	1.80 0
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	3.0 00	1.8 00	1.10 0
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	7.0 00	4.2 00	2.50 0
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	3.0 00	1.8 00	1.10 0
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	3.0 00	1.8 00	1.10 0
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	3.5 00	2.1 00	1.30 0
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	5.5 00	3.3 00	2.00 0
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	3.5 00	2.1 00	1.30 0
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	3.0 00	1.8 00	1.10 0
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	3.0 00	1.8 00	1.10 0
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	3.5 00	2.1 00	1.30 0
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	6.5 00	3.9 00	2.30 0
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	8.0 00	4.8 00	2.90 0
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	7.5 00	4.5 00	2.70 0
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	6.5 00	3.9 00	2.30 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	5.5 00	3.3 00	2.00 0
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	2.0 00	1.2 00	70 0
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	4.0 00	2.4 00	1.40 0
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ổi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	1.5 00	9 00	50 0
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	1.5 00	9 00	50 0
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	2.2 00	1.3 00	80 0
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	2.0 00	1.2 00	70 0
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	5.0 00	3.0 00	1.80 0
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	5.4 00	3.2 00	1.90 0
4.7	Xã Khám Lạng:	8.0 00	4.8 00	2.90 0
4.8	Xã Yên Sơn	8.0	4.8	2.90

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
4.9	Xã Lan Mẫu	8.0 00	4.8 00	2.90 0
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	4.0 00	2.4 00	
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	1.5 00	9 00	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	3.0 00	1.8 00	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2.0 00	1.2 00	70 0
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	1.5 00	9 00	50 0
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	2.5 00	1.5 00	90 0
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	2.0 00	1.2 00	70 0
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phượng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	3.5 00	2.1 00	1.30 0
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	1.0 00	6 00	40 0
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	3.0 00	1.8 00	1.10 0
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	6.0 00	3.6 00	2.20 0
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	3.0 00	1.8 00	1.10 0

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	3.0 00	1.8 00	1.10 0
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (đốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	3.0 00	1.8 00	1.10 0
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	5.5 00	3.3 00	2.00 0
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sà	5.0 00	3.0 00	1.80 0
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	3.0 00	1.8 00	1.10 0
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	1.5 00	9 00	50 0
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	2.0 00	1.2 00	70 0
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	5.0 00	3.0 00	1.80 0
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	2.5 00	1.5 00	90 0
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	2.0 00	1.2 00	70 0
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	2.0 00	1.2 00	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	2.5 00	1.5 00	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đống Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	2.0 00	1.2 00	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thượng đến thôn 15-16	1.5 00	9 00	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	5.0 00	3.0 00	1.80 0
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	5.0	3.0	1.80

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		00	00	0
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	4.0 00	2.4 00	1.40 0
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	4.5 00	2.7 00	1.60 0
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	3.5 00	2.1 00	1.30 0

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	6.800		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	2.800	1.700	1.000
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	6.000	3.600	2.200
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cổng chăm đến khu Đồng Bờn (xã Chu Điện)	3.600	2.200	1.300
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	3.600	2.200	1.300
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	4.800		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	2.900		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	3.400		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	3.500		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	3.700		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	3.800		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	4.400		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	4.800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	3.500		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	4.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	3.200		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến công UBND thị trấn (Đường sông Lục)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ công UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (độc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.800	1.700	1.000
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	4.000	2.400	1.400
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	2.400	1.400	800
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	1.200	700	400
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	4.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	2.400		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	2.000	1.200	700
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba công Chằm	2.000	1.200	700
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	2.400	1.400	800
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyện Sơn)	1.000	600	400
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	2.400	1.400	800
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	800	500	300
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến công chằm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sần	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sần	3.200	1.900	1.100
1.2	Xã Chu Điện			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	4.800	2.900	1.700
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thành Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.000	1.200	700
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	1.600	1.000	600
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.800	1.700	1.000
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	2.000	1.200	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.000	1.200	700
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.000	1.200	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.400	1.400	800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bõn)	3.600	2.200	1.300
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.000	1.200	700
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	2.400	1.400	800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.800	1.700	1.000
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.600	1.000	600
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	1.200	700	400
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.400	800	500
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vân	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vân đến cầu Khô	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.600	1.000	600
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.600	1.000	600
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	800	500	300
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	800	500	300
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	1.600	1.000	600
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	1.200	700	400
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	600	400	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	600	400	
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	1.200	700	400
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	800	500	300
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.800	1.700	1.000
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4.7	Xã Khám Lạng:	4.000	2.400	1.400
4.8	Xã Yên Sơn	4.000	2.400	1.400
4.9	Xã Lan Mẫu	4.000	2.400	1.400
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.600	1.000	
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	600	400	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rú thôn An Nguyễn)	1.200	700	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	800	500	300
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	600	400	
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	1.000	600	400
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	800	500	300
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phương Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	800	500	300
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.400	800	500
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	400		
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	1.200	700	400
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	1.200	700	400
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	1.200	700	400
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (độc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	1.200	700	400
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.400	1.400	800
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	2.000	1.200	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	600	400	
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đâu Ao Mây	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Đâu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	2.000	1.200	700
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quán	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quán hết địa phận Quảng Hải Hồ	800	500	300
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	800	500	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa	1.000	600	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	800	500	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thượng đến thôn 15-16	600	400	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	1.600	1.000	
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	2.000	1.200	700
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	1.600	1.000	600
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.800	1.100	700
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.400	800	500

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	5.100		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	6.900	4.100	2.500
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	2.400	1.400	800
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	4.500	2.700	1.600
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bôn (xã Chu Điện)	2.700	1.600	1.000
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	2.700	1.600	1.000
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	3.600		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	2.200		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	2.600		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	2.600		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	2.800		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	2.900		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	3.300		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	3.600		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè	2.600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)			
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	3.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sự đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.500	900	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.100	1.300	800
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	3.000	1.800	1.100
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	1.800	1.100	700
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	900	500	300
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bảm mặt hồ	3.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	1.800		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	1.800	1.100	700
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	1.800	1.100	700
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	1.800	1.100	700
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	800	500	300
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	800	500	300
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyện Sơn)	800	500	300
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.200	700	400
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	1.800	1.100	700
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	600	400	200
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	900	500	300
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đình Sàn			
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sàn	2.400	1.400	800
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đình Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	2.400	1.400	800
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngõ	3.600	2.200	1.300
1.3	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thành Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.100	1.300	800
1.4	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	1.500	900	500
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.100	1.300	800
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.100	1.300	800
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.500	900	500
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.500	900	500
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.100	1.300	800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	2.700	1.600	1.000
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngõ)	2.100	1.300	800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.100	1.300	800
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.200	700	400
2.7	Xã Vũ Xá:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	1.500	900	500
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	900	500	300
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuyền thôn Quán Bông	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tuyền thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xá, thôn Hồ Chúc	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xá thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.100	700	400
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.100	700	400
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	1.500	900	500
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.200	700	400
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.200	700	400
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	600	400	
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	600	400	
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	1.200	700	400
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	900	500	300
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	500		
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lằm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	500	300	200
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	900	500	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	900	500	
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	600	400	
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.100	1.300	800
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4.7	Xã Khám Lạng:	3.000	1.800	1.100
4.8	Xã Yên Sơn	3.000	1.800	1.100
4.9	Xã Lan Mẫu	3.000	1.800	1.100
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.200	700	
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cầm Nang	500	300	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rú thôn An Nguyễn)	900	500	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	600	400	200
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	500		
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	900	500	300
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến	800	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	thôn An Sơn			
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	600	400	
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phương Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	900	500	300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	600	400	200
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.100	700	400
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	300		
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	900	500	300
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	900	500	300
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.200	700	400
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	900	500	300
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (đốc Sắn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	900	500	300
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	1.800	1.100	700
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.500	900	500
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sắn	1.500	900	500
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	900	500	300
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	600	400	200
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	1.500	900	500
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	800	500	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	600	400	
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến khu Quán Tít thôn Nội Đình	600	400	
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	800	500	
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	600	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thường đến thôn 15-16	500	300	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	1.500	900	
6.6	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	1.500	900	500
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	1.200	700	400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.400	800	500
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.100	700	400

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

*Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	1.500	1.400	1.300	1.250	1.150	1.050	1.000	900	800
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.350	1.260	1.170	1.130	1.040	950	900	810	720
2	Xã nhóm B	1.220	1.130	1.050	1.020	940	860	810	730	650
3	Xã nhóm C	1.100	1.020	950	920	850	770	730	660	590

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	600	560	520	500	460	420	400	360	320
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	540	500	470	450	410	380	360	320	290
2	Xã nhóm B	490	450	420	410	370	340	320	290	260
3	Xã nhóm C	440	410	380	370	330	310	290	260	230

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	450	420	390	380	350	320	300	270	240
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	410	380	350	340	320	290	270	240	220
2	Xã nhóm B	370	340	320	310	290	260	240	220	200
3	Xã nhóm C	330	310	290	280	260	230	220	200	180

Xã trung du

Chu Điện, Phương Sơn, Bảo Đài, Lan Mẫu, Yên Sơn, Vũ Xá, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Khám Lạng, Bắc Lũng, Cương Sơn, Đan Hội

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Phú

Xã thuộc nhóm B: Vô Tranh, Trường Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

Xã thuộc nhóm C: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Giang

9. HUYỆN LẠNG GIANG**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG***Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cầu Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	19.600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào công chợ Vôi	20.700		
-	Đoạn từ đường vào công chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	21.800		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cảo	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ phố Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	19.600	11.700	7.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	15.500	9.300	5.600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	13.500	8.100	4.800
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	13.500	8.100	4.800
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	14.500	8.700	5.200
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	16.800	10.000	6.000
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	16.800	10.000	6.000
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chường	14.500	8.700	5.200
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	8.300	5.000	3.000
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	2.700		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoàn Sơn	2.400		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	16.500	9.900	5.900
	Phố Phạm Văn Liêu	12.400	7.400	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	14.500	8.700	5.200
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	10.300	6.200	3.700
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	8.300	5.000	3.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	9.300	5.600	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	6.200	3.700	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	5.100	3.100	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	2.400	1.400	800
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	16.800		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.200		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	8.000		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	10.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	9.000		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	7.800		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.600		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	9.000		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.800		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	8.000		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	5.600		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	5.600		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	4.500		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	8.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	7.500		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	7.500		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	7.000		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	11.000	6.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	6.500		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sạm)	12.000	7.200	4.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	7.400	4.400	2.600
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	8.300	5.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	8.300	5.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	4.600		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	3.000		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mở	3.500	2.100	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	9.200	5.500	3.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.500	1.100	800
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	7.000		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	7.000		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	6.500		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	6.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	6.000		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	6.000		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	10.000	6.000	3.600
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	9.500	5.500	3.300
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	8.200	4.900	2.900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban	9.200	5.500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	chỉ huy quân sự huyện			
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến công UBND xã	7.400	4.400	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với công Tổ Ròng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	6.400	3.800	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	7.400	4.400	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	9.200	5.500	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	9.200	5.500	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	7.400	4.400	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	6.400	3.800	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	11.100	6.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	9.200	5.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	6.400	3.800	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	4.600	2.800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết công kênh G8	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết công kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	3.700	2.200	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	2.700	1.600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	6.400	3.800	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	9.200	5.500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	7.000	4.200	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	4.600		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	4.600	2.800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Đình Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quát Lâm	9.000	5.400	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	13.000	7.800	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quát Lâm đến Cầu Sàn	9.200	5.500	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	7.400	4.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	3.000	1.800	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.800	1.100	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	8.000	4.800	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	5.500	3.300	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	7.000	4.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	6.000	3.600	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	5.000	3.000	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	2.700	1.600	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	4.600	2.800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	2.000		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	2.200	1.300	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	3.000	1.800	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	2.500		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đông Anh (xã Tiên Lục)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	1.400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển	4.600	2.800	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	3.500	2.100	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	2.700	1.600	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	4.600	2.800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Su đoàn 3	5.000	3.000	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	7.000		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	5.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	4.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	4.600		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	7.000		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	4.600	2.800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.500	3.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	3.700	2.200	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đôn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.700	1.600	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tụ	1.500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	3.000		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.800		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	2.200		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	4.600	2.800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	3.700	2.200	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	2.700	1.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	5.500		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	2.500	1.500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	4.000	2.400	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	6.000		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	6.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	6.000		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	5.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	5.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	4.500		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	3.500		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	3.000		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	3.000		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	4.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	4.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	4.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	4.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	4.000		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	4.000		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	3.500		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	3.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	3.000		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	3.000		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đờng tỉnh 295)	6.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	6.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	5.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	5.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	5.500		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	5.500		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	7.000		
-	Mặt đường 16m	6.000		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	6.000		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	6.000		
	Mặt đường 17m	5.000		
	Mặt đường 16m	4.000		
	Mặt đường 14,5m	3.000		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	6.000		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	6.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	5.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	4.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	4.000		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	8.000		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	5.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	5.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	5.000		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	4.000		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.000		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	3.000		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	6.000		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	3.500		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	12.000		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	12.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	8.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	8.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	8.000		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	8.000		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	8.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	5.000		

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cầu Trạm			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	7.800		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào công chợ Vôi	8.300		
-	Đoạn từ đường vào công chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	8.700		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.200	3.700	2.200
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	5.400	3.200	1.900
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	5.400	3.200	1.900
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	5.800	3.500	2.100
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chưng	5.800	3.500	2.100
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	3.300	2.000	1.200
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	1.100		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoàn Sơn	1.000		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	6.600	4.000	2.400
	Phố Phạm Văn Liêu	5.000	3.000	
	Phố Trần Cao			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	5.800	3.500	2.100
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	4.100	2.500	1.500
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	3.300	2.000	1.200
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố	3.700	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đại Phú II			
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.000	600	400
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tính lộ 295 - Đường Lê Lợi)	6.700		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	4.500		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	3.200		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	3.600		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	3.100		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.800		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.200		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.800		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.600		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	3.600		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	3.100		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	3.200		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	2.200		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	2.200		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.800		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	3.200		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	3.000		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.800		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	4.400	2.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.600		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	3.300	2.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.800		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.200		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.400	800	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến công UBND thị trấn	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ công UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.700	2.200	1.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	600	400	200
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.800		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.800		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.800		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.600		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	2.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	2.400		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	4.000	2.400	1.400
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	3.800	2.300	1.400
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	3.300	2.000	1.200
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (dọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	3.700	2.200	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến công UBND xã	3.000	1.800	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến	2.400	1.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Dốc Má			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tô Ròng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	2.600	1.600	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	3.000	1.800	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	3.700	2.200	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.700	2.200	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	3.000	1.800	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	2.600	1.600	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.700	2.200	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	2.600	1.600	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	900	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.800	1.700	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.400	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.800		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.800	1.100	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quát Lâm	3.600	2.200	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	5.200	3.100	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quát Lâm đến Cầu Sàn	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	1.200	700	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	700	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	3.200	1.900	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	2.200	1.300	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.800	1.700	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	2.400	1.400	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	2.000	1.200	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	1.100	700	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	800		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	900	500	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	1.200	700	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	1.000		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.100	700	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.400	800	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	600		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lê	1.400	800	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.100	700	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	1.500	900	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Su đoàn 3	2.000	1.200	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đông Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.800		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.800		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.800		
8.8	Xã Tân Dĩnh			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	2.200	1.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.500	900	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đôn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	1.100	700	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	1.000	600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến đóc Má	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tụ	600		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	700		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	900		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.800	1.100	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.500	900	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	1.100	700	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.200		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	800	500	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	1.600	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.000	600	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.600	1.000	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	2.400		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.800		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.400		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	1.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.600		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.600		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.600		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.400		
9.10	Khu dân cư thôn Ruộng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	1.200		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	2.400		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.200		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.200		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.200		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.200		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.800		
-	Mặt đường 16m	2.400		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	2.400		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	2.400		
	Mặt đường 17m	2.000		
	Mặt đường 16m	1.600		
	Mặt đường 14,5m	1.200		
9.15	Khu dân cư Mả Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	2.400		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	2.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	2.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.600		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.600		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.600		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	3.200		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	2.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	2.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	2.000		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.600		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	1.200		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	2.400		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.400		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	4.800		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	4.800		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.200		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	3.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	3.200		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	3.200		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	3.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.000		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cầu Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	5.900		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào công chợ Vôi	6.200		
-	Đoạn từ đường vào công chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	6.500		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cảo	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ phố Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	5.900	3.500	2.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	4.100	2.500	1.500
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôĩ có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	4.100	2.500	1.500
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	4.400	2.600	1.600
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôĩ (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôĩ (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôĩ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôĩ đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm đến Cầu Ô Chưng	4.400	2.600	1.600
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôĩ			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	2.500	1.500	900
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôĩ đến tổ dân phố Phi Mô	800		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuồn tổ dân phố Hoàn Sơn	700		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	5.000	3.000	1.800
	Phố Phạm Văn Liêu	3.700	2.200	
	Phố Trần Cao			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.400	2.600	1.600
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	3.100	1.900	1.100
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	2.500	1.500	900
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôĩ (đọc theo hành lang đường sắt)	1.900	1.100	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôĩ đến giáp xã Tân Đình (đọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	700	400	
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôĩ			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 37m (liền kề bóm đường chính khu đô thị)	3.400		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bóm đường chính khu đô thị)	2.400		
-	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính khu vực)	3.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bóm đường chính khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bóm đường khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bóm đường khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 19m (bóm đường gom phía Tây QL 1)	2.300		
-	Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bóm đường phân khu vực)	1.400		
-	Mặt đường 15m (liền kề bóm đường phân khu vực)	1.700		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bóm đường phân khu vực)	1.400		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.700		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	2.700		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.300		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bóm mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	2.400		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bóm đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	1.700		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bóm đường chính khu vực)	1.700		
	Mặt đường 20m (liền kề bóm đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 19m (liền kề bóm đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	1.400		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bóm đường Vôi- Mỹ Thái)	2.400		
	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính khu đô thị)	2.300		
	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính phân khu vực)	2.300		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.100		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.000		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sạm)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sạm) đến giáp cây xăng Công Minh	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	2.200	1.300	800
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	2.500	1.500	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	2.500	1.500	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.400		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	900		
2.4	Quốc lộ 37			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.100	700	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	2.800	1.700	1.000
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	500		
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.100		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.100		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.100		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.000		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	1.800		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	3.000	1.800	1.100
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giò	2.900	1.700	1.000
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	2.500	1.500	900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	2.200	1.300	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.900	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	2.200	1.300	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	2.800	1.700	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	2.800	1.700	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.200	1.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.900	1.100	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	2.800	1.700	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.900	1.100	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.400	800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.700	1.000	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.100	700	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	1.900	1.100	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.100	1.300	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.400		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.400	800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	2.700	1.600	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	3.900	2.300	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	900	500	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	500	300	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	2.700	1.600	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	2.400	1.400	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	2.500	1.500	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	1.700	1.000	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.100	1.300	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.800	1.100	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.500	900	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	800	500	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.400	800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	600		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	700	400	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	900	500	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.500	900	500
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	800	500	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đông Anh (xã Tiên Lục)	1.100	700	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triễn	1.400	800	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triễn đến Cổng Quy	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.100	700	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	800	500	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.400	800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	1.500	900	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đông Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.100		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	1.500		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.400		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.400		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.100		
8.8	Xã Tân Đình			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	1.400	800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	1.700	1.000	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	800	500	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	700	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đôn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	800	500	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	700	400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	800	500	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tụ	500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	900		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	500		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.400	800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.100	700	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	800	500	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.700		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	600	400	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	1.200	700	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	800	500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.200	700	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	1.800		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	1.800		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	1.500		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	1.500		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.400		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.100		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.100		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.100		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	900		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	900		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.200		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.200		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.100		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	900		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	900		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	900		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	1.800		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.700		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.700		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.700		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.700		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.100		
-	Mặt đường 16m	1.800		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	1.800		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	1.800		
	Mặt đường 17m	1.500		
	Mặt đường 16m	1.200		
	Mặt đường 14,5m	900		
9.15	Khu dân cư Mãi Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	1.500		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.200		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.200		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	2.400		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	1.500		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	1.500		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	1.500		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.200		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	900		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	900		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	1.800		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.100		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	3.600		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	3.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	2.400		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.500		

	đu									
1	Xã nhóm A	480	400	340	430	370	310	390	320	260
2	Xã nhóm B	430	360	310	390	330	280	350	290	230
3	Xã nhóm C	390	320	280	350	300	250	320	260	210
1	xã Miền núi	350	290	250	320	270	230	290	230	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	360	300	260	320	280	230	290	240	200
2	Xã nhóm B	320	270	230	290	250	210	260	220	180
3	Xã nhóm C	290	240	210	260	230	190	230	200	160
1	xã Miền núi	260	220	190	230	210	170	210	180	

Phân loại nhóm xã như sau:

xã trung du

+ Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Đình

+ Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.

+ Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm, Xuân Hương, Dương Đức

xã Miền núi Hương Sơn, Yên Mỹ, Hương Lạc

10. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm	15.000	9.000	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	15.000	9.000	
3	Đường Lê Đức Trung	16.000	9.600	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	15.000	9.000	
5	Đường Đào Sư Tích	12.000	7.200	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	14.000	8.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	9.600	5.800	
8	Đường Lưu Việt Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	7.200	4.300	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	12.000	7.200	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	3.200	1.900	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biền)	7.200	4.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	6.000	3.600	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	3.200	1.900	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	2.400	1.400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	12.000	7.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	12.000	7.200	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	15.000	9.000	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng	12.000		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	10.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	7.000		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	7.000		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	2.800	1.700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	1.800	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cường)	1.500	1000	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	12.000	7.200	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	7.000	4.200	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	6.000	3.600	
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	15.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	2.800	1.700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	1.800	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đồng Việt	4.000	2.400	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	10.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy		2.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	14.000	8.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kém thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đến Bưu điện xã Tiên Phong	8.000	4.800	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiên Phong đến đường QL1	15.000	9.000	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lìm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	13.000	7.800	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	10.000	6.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến	6.000	3.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên			
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	6.000	3.600	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)	15.000	7.000	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	6.000	1.900	
7	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	12.000	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	9.000	5.000	
8	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	3.500	1.600	
9	Đường dẫn Cầu Đông Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	14.000	6.000	
-	Địa phận xã Tiên Phong	10.000	5.000	
10	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	5.000	3.000	
11	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	6.000	3.600	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suối thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	10.000	6.000	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	7.000	4.200	
	Địa phận xã Tiên Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	5.000	3.000	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	5.000	3.000	
-	Từ Ngã 3 Yên Phương đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	3.500	2.100	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	5.000	3.000	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	3.500	2.100	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tiến Dũng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	4.000	2.400	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	5.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	3.000		
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	5.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	4.000		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	6.000		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dộc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	5.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	4.000	2.400	

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIỀN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm	6.000	3.600	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	6.000	3.600	
3	Đường Lê Đức Trung	6.400	3.800	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	6.000	3.600	
5	Đường Đào Sư Tích	4.800	2.900	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	5.600	3.400	
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	3.800	2.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	2.900	1.700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	4.800	2.900	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừ	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừ đến đầu cầu Bến Đám	1.300	800	
10	Đường Ngô Ưông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biền)	2.900	1.700	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	2.400	1.400	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	1.300	800	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	1.000	600	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	4.800	2.900	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	4.800	2.900	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	6.000	3.600	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng	4.800		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	4.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.800		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.800		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	1.100	700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	700	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thăng Cường)	600	1000	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.800	1.700	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	2.400	1.400	
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	4.000	2.400	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	6.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	1.100	700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	700	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đông Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đông Việt	1.600	1.000	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đông Phúc	2.400	1.400	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đông Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	4.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTH Yên Dũng số 3	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trường PTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	2.900		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	5.600	3.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Công Kém thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đến Bưu điện xã Tiên Phong	3.200	1.900	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiên Phong đến đường QL1	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	5.200	3.100	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	4.000	2.400	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.800	2.900	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất trạm bu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	2.400	1.400	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)	6.000	7.000	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	2.400	1.900	
7	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	4.800	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	3.600	5.000	
8	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiên Dũng	1.400	1.600	
9	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	5.600	6.000	
-	Địa phận xã Tiên Phong	4.000	5.000	
10	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.200	
11	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Công đình (giáp đất nhà ông Vượng)	2.400	1.400	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	4.000	2.400	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.800	1.700	
	Địa phận xã Tiên Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Du thôn thành Công	2.000	1.200	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	2.000	1.200	
-	Từ Ngã 3 Yên Phụng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	1.400	800	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	800	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.600	1.000	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	2.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	1.200		
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	2.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.600		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	2.400		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	2.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.600	1.000	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	4.800	2.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	4.500	2.700	
2	Đường Trần Hưng Đạo	4.800		
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	3.600	2.200	
3	Đường Hoàng Hoa Thám			
4	Đường Lê Đức Trung	4.800	2.900	
5	Đường Nguyễn Viết Chất	4.200	2.500	
6	Đường Đào Sư Tích			
7	Đường Pháp Loa	2.900		
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	2.200	1.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Phạm Túc Minh	3.600		
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông			
9	Đường Lưu Viết Thoảng	2.400		
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	1.000	600	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biền)	2.200	1.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	1.800	1.100	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	1.000	600	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	700	400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	3.600	2.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	3.600	2.200	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	4.500	2.700	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng	3.600	2.200	
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	3.000	1.800	
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.100	1.300	
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.100	1.300	
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	800	500	300
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	500	300	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương)	500	300	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.600	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.100	1.300	800
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	1.800	1.100	700
3	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	4.500	2.700	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	800	500	300
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	500	300	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy	1.200	700	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	4.200	2.500	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đến Bưu điện xã Tiên Phong	2.400	1.400	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiên Phong đến đường QL1	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.900	2.300	1.400
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	1.800	1.100	
5	Trục đường nội và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37	4.500	2.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	(địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)			
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.800	1.100	
7	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	3.600	2.200	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	2.700	1.600	
8	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	1.100	700	
9	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	4.200	2.500	
-	Địa phận xã Tiên Phong	3.000	1.800	
10	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	1.500	900	
11	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Súc) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Công đình (giáp đất nhà ông Vượng)	1.800	1.100	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	3.000	1.800	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.100	1.300	
	Địa phận xã Tiên Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	1.500	900	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	1.500	900	
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	1.100	700	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	1.500	900	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	600	400	
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.200	700	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	1.500	900	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	900	500	
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	1.500	900	
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.200	700	
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	1.800	1.100	
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dộc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	1.500	900	
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.200	700	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.800	1.080	650	1.620	970	580	1.460	880	530
2	Xã nhóm B	1.500	900	540	1.350	810	490	1.220	730	440
3	Xã nhóm C	1.300	780	470	1.170	700	420	1.050	630	380

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	720	430	260	650	390	230	590	350	210
2	Xã nhóm B	600	360	220	540	320	190	490	290	170
3	Xã nhóm C	520	310	190	470	280	170	420	250	150

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	540	320	190	490	290	170	440	260	160
2	Xã nhóm B	450	270	160	410	250	150	370	220	130
3	Xã nhóm C	390	230	140	350	210	130	320	190	110

- **Xã nhóm A:** Tiên Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy
- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.
- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên

BẢNG 11- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng	1.100.000
-	Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố	1.600.000
2	Huyện Việt Yên	1.100.000
3	Huyện Yên Dũng	1.100.000
4	Huyện Lạng Giang	1.000.000
5	Huyện Hiệp Hòa	1.100.000
6	Huyện Tân Yên	800.000
7	Huyện Lục Nam	1.000.000

8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000

PHỤ LỤC 02

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, KHU VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ- HĐND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

a) Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất $< 200\text{m}$), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu

hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*đối với những thửa đất có chiều sâu lớn được xác định vị trí tính từ vị trí 2 trở đi*).

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

b) Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

c) Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Trường hợp các thửa đất tại nông thôn có thể xác định vị trí thửa đất thuộc nhóm xã hoặc đoạn đường thì áp dụng theo vị trí có giá cao hơn.

đ) Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

Đối với đất ở:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m.

Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m.

Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m.

Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

a) Phân khu vực:

Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu

vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

b) Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

II. Quy định giá đất một số lĩnh vực khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư và giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất

1. Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội giá đất được xác định bằng 0,4 lần giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

2. Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: đất công trình năng lượng; đất giao thông, thủy lợi có kinh doanh; đất công trình bưu chính viễn thông xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

3. Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

4. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất phi nông nghiệp khác giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5. Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

6. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

III. Quy định giá đất trong trường hợp thửa đất, đoạn đường có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

Vị trí 1: Hệ số = 1.

Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.

Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

IV. Quy định giá đất đối với khu dân cư, khu đô thị mới chưa quy định giá trong Bảng giá

Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

V. Quy định giá đất đối với các thửa đất bám trục đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất hoặc chưa quy định giá trong Bảng giá đất

Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông đã được đặt tên (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm thuộc khu vực nhóm xã có mức giá cao nhất làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

VI. Giá đất của các loại đất có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm./.